

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

SỐ RA NGÀY 30/6/2021



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
57/GP-XBBT ngày 11/8/2020

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	15
THỊ TRƯỜNG CHÈ	20
THỊ TRƯỜNG THỊT	25
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	29
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	32
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	36

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cao su: Tháng 6/2021, giá cao su châu Á giảm mạnh do nguồn cung tăng, nhu cầu chậm lại.
- ▶ Cà phê: Giá cà phê Robusta thế giới tháng 6/2021 tăng so với tháng 5/2021.
- ▶ Hạt tiêu: Tháng 6/2021, giá hạt tiêu xuất khẩu của Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a giảm; giá xuất khẩu của Ma-lai-xi-a ổn định, giá xuất khẩu của Việt Nam và Bra-xin tăng.
- ▶ Chè: Xuất khẩu chè của Ru-an-đa tháng 5/2021 tăng mạnh. Loại trà đen nổi tiếng toàn cầu của Kê-ni-a đang bị đe dọa bởi biến đổi khí hậu, các khu vực trồng chè ở Kê-ni-a sẽ giảm khoảng 26,2% vào năm 2050. Sản lượng chè của Xri Lan-ca tăng 6,2% trong tháng 5/2021.
- ▶ Thịt: Tháng 6/2021, giá thịt lợn thế giới giảm mạnh do Trung Quốc dư thừa nguồn cung thịt lợn, khiến cho nhu cầu nhập khẩu sẽ giảm trong thời gian tới.
- ▶ Thủy sản: In-đô-nê-xia đặt mục tiêu xuất khẩu thủy sản đạt 6,05 tỷ USD năm 2021, tăng hơn 1 tỷ USD so với năm 2020. Tháng 5/2021, nhập khẩu tôm đông lạnh của Trung Quốc giảm 19% về lượng và giảm 20% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: EU là thị trường xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất trên thế giới, tiếp theo là Trung Quốc và Việt Nam.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

► **Cao su:** Giá mủ cao su nguyên liệu trong nước tháng 6/2021 giảm theo xu hướng giá thế giới. Theo ước tính, 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cao su đạt khoảng 681 nghìn tấn, trị giá 1,15 tỷ USD, tăng 41,3% về lượng và tăng 79,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm 2020

► **Cà phê:** Tháng 6/2021, giá cà phê Robusta trong nước tăng theo giá thế giới. Trong 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cà phê ước đạt 825 nghìn tấn, trị giá 1,52 tỷ USD, giảm 12,3% về lượng và giảm 4,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. 4 tháng đầu năm 2021, thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha giảm.

► **Hạt tiêu:** Cuối tháng 6/2021, giá hạt tiêu trong nước tăng so với cuối tháng 5/2021. 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam ước đạt 155 nghìn tấn, trị giá 500 triệu USD, giảm 6,7% về lượng, nhưng tăng 40,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nga giảm.

► **Chè:** Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu chè của Ba Lan giảm. Trong nửa đầu năm 2021, xuất khẩu chè ước tính tăng 0,1% về lượng và tăng 5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá chè xuất khẩu bình quân ước đạt 1.643,6 USD/tấn, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2020.

► **Thịt:** Giá lợn hơi trong nước tháng 6/2021 tiếp tục xu hướng giảm do thị trường tiêu thụ chậm dưới ảnh hưởng của dịch Covid-19 bùng phát khiến các hoạt động ăn uống và du lịch bị giới hạn.

► **Thủy sản:** Theo ước tính, tháng 6/2021 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 180 nghìn tấn, trị giá 780 triệu USD, tăng 13,89% về lượng và tăng 9,1% về trị giá so với tháng 6/2020. Thị phần tôm của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc 4 tháng đầu năm 2021 tăng mạnh.

► **Gỗ và sản phẩm gỗ:** Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hàn Quốc. Trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 6 tháng đầu năm 2021 ước đạt 8,1 tỷ USD, tăng 61,1% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 6,4 tỷ USD, tăng 75,7% so với cùng kỳ năm 2020.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Tháng 6/2021, giá cao su châu Á giảm mạnh do nguồn cung tăng, nhu cầu chậm lại.
- ▶ Giá mủ cao su nguyên liệu trong nước giảm theo xu hướng giá thế giới.
- ▶ Theo ước tính, 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cao su đạt khoảng 681 nghìn tấn, trị giá 1,15 tỷ USD, tăng 41,3% về lượng và tăng 79,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Thị phần cao su Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2021 chiếm 15%, tăng so với mức 10,9% của 5 tháng đầu năm 2020.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

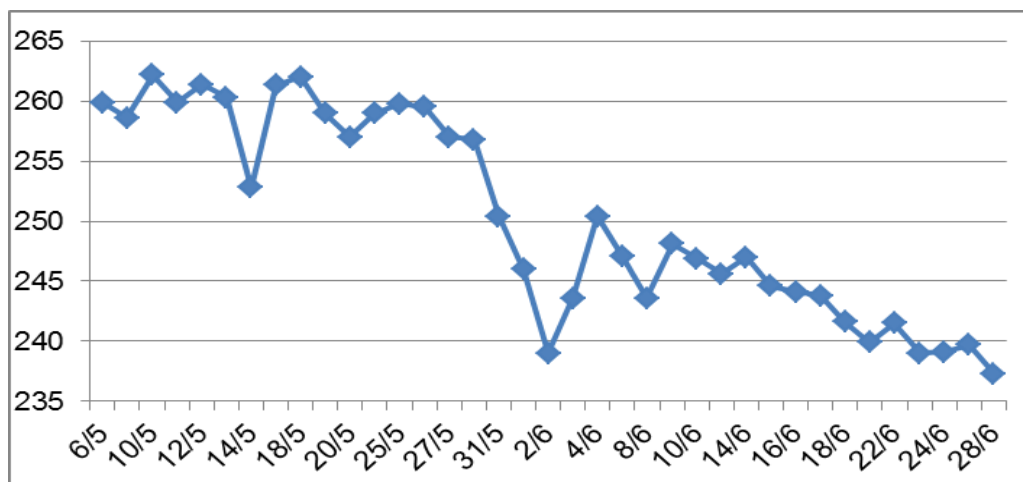
Tháng 6/2021, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt ở châu Á có xu hướng giảm mạnh so với tháng 5/2021, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange

(OSE) Nhật Bản, ngày 28/6/2021, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 7/2021 giao dịch ở mức 237,3 Yên/kg (tương đương 2,14 USD/kg), giảm 5,2% so với cuối tháng 5/2021, nhưng tăng 68,8% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 7/2021 tại sàn Osaka trong tháng 6/2021

(ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: cf.market-info.jp

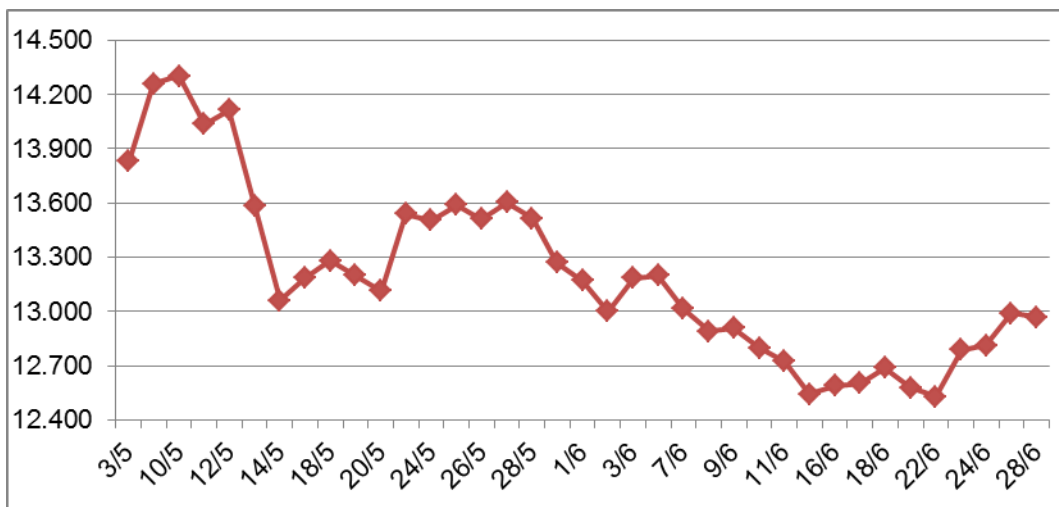


+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá có xu hướng giảm mạnh 20 ngày đầu tháng, sau đó tăng trở lại trong mấy phiên gần đây, tuy nhiên so với cuối tháng 5/2021 giá vẫn giảm. Ngày 28/6/2021, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 7/2021 ở mức 12.970 NDT/tấn (tương đương 2,01 USD/kg), giảm

2,3% so với cuối tháng 5/2021, nhưng tăng 30% so với cùng kỳ năm 2020. Tuần từ ngày 21/6 – 25/6/2021, tồn kho cao su tự nhiên dựa theo chứng từ tại SHFE đạt 174.820 tấn, tăng 190 tấn (tăng 0,1%) so với tuần trước; số liệu tồn kho theo hợp đồng tương lai đạt 183.534 tấn, tăng 930 tấn (tăng 0,5%) so với tuần trước.

Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 7/2021 tại sàn SHFE trong tháng 6/2021

(ĐVT: NDT/tấn)



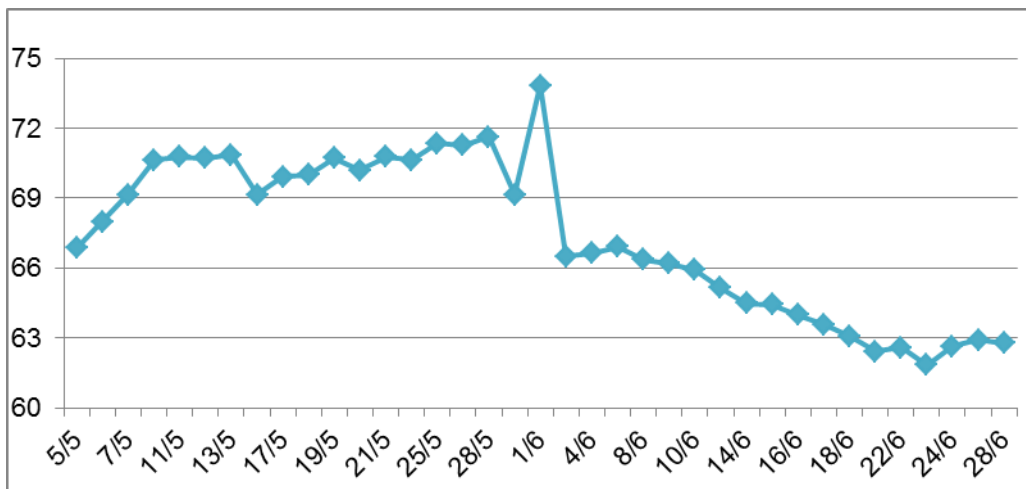
Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 28/6/2021, giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 62,8 Baht/kg (tương đương 1,97 USD/kg), giảm 9,2% so với cuối

tháng 5/2021, nhưng tăng 41,8% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 6/2021

(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Giá cao su thế giới có xu hướng giảm trong tháng 6/2021 do nguồn cung tăng khi nhiều nước bắt đầu bước vào vụ thu hoạch mới, trong khi nhu cầu tại Trung Quốc có phần chậm lại.

Tâm lý thị trường e ngại xu hướng này có thể tiếp tục diễn ra trong quý III/2021.

Từ cuối tháng 5, đầu tháng 6/2021, các nhà cung cấp cao su lớn như Thái Lan, Việt Nam,

Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và các nước sản xuất cao su khác đã bước vào thời kỳ khai thác, nhưng nguồn cung chưa tăng mạnh do diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 trong khu vực. Theo số liệu thống kê sơ bộ của Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), trong tháng

5/2021 tổng sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu đạt xấp xỉ 834,2 nghìn tấn, tăng 5,5% so với tháng trước và tăng 8,3% so với tháng 5/2020. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2021, tổng sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu tăng 7,3% so với cùng kỳ năm 2020.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 6/2021, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước giảm theo xu hướng giá thế giới. Ngày 28/6/2021, giá thu mua mủ nước của Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng ở mức 330 đồng/TSC, giảm 45 đồng/TSC; giá thu mua mủ tạp ở mức 265 đồng/TSC, giảm 20 đồng/TSC.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, trong tháng 6/2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt khoảng 130 nghìn tấn, trị giá 221 triệu USD, tăng 57,1% về lượng và tăng 54,2% về trị giá so với tháng 5/2021; so với tháng 6/2020 giảm 4,7% về lượng, nhưng tăng 36,1% về trị giá; giá xuất khẩu bình quân ở mức 1.700 USD/tấn, giảm 1,9% so với tháng 5/2021, nhưng tăng 42,8% so với tháng 6/2020. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cao su đạt khoảng 681 nghìn tấn, trị giá 1,15 tỷ USD, tăng 41,3% về lượng và tăng 79,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong 5 tháng đầu năm 2021, phần lớn các chủng loại cao su xuất khẩu đều đạt được tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2020. Đáng chú ý, một số chủng loại như Latex, RSS1, cao su tổng hợp, SVR 10, RSS3, SVR 3L, SVR CV60... đều tăng mạnh cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Trong 5 tháng đầu năm 2021, hỗn hợp cao su

tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 60,23% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với 331,86 nghìn tấn, trị giá 536,4 triệu USD, tăng 64,1% về lượng và tăng 96,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 99,5% tổng lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp xuất khẩu của cả nước, đạt 330,19 nghìn tấn, trị giá 533,26 triệu USD, tăng 65,1% về lượng và tăng 98% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Về giá xuất khẩu: Trong 5 tháng đầu năm 2021, giá xuất khẩu bình quân hầu hết các chủng loại cao su đều tăng so với cùng kỳ năm 2020, trừ cao su tổng hợp và cao su tái sinh có giá xuất khẩu bình quân giảm. Trong đó, một số chủng loại cao su có giá xuất khẩu bình quân tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020 như: Latex tăng 38,6%, RSS1 tăng 37,7%, RSS3 tăng 32,4%, SVR CV60 tăng 30,2%, SVR 3L tăng 29,1%, SVR CV50 tăng 28,1%...

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2021

Chủng loại	5 tháng năm 2021			So với 5 tháng năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/ tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	331.863	536.402	1.616	64,1	96,7	19,9
SVR 3L	51.469	101.541	1.973	28,3	65,6	29,1
SVR 10	49.723	83.327	1.676	89,2	131,1	22,1
Latex	45.195	61.298	1.356	87,6	160,1	38,6

Chủng loại	5 tháng năm 2021			So với 5 tháng năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/ tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
SVR CV60	25.747	53.772	2.088	38,4	80,1	30,2
RSS3	21.721	44.820	2.063	56,7	107,5	32,4
SVR 20	5.596	9.261	1.655	43,1	77,4	24
SVR CV50	7.790	16.174	2.076	20,7	54,6	28,1
Cao su tái sinh	3.155	2.326	737	62,4	57,7	-2,9
RSS1	3.803	8.402	2.209	96,1	170	37,7
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	1.094	3.079	2.815	-30,8	-13,3	25,4
Cao su tổng hợp	2.008	4.104	2.044	262,5	173	-24,7
SVR 5	1.128	2.041	1.810	16,2	37,9	18,7
Skim block	232	339	1.461	648,4	857,1	27,9
Cao su dạng Crếp	271	287	1.060	-69,4	-49,6	65
SVR CV40	121	245	2.024	19,8	51,9	26,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 5 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu cao su (mã HS 4001, 4002, 4003, 4005) của Trung Quốc đạt 5,14 tỷ USD, tăng 29,8% so với cùng kỳ năm 2020. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản và In-đô-nê-xi-a là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc.

Trong 5 tháng đầu năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc với 770,01 triệu USD, tăng 77,3% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2021 chiếm 15%, tăng so với mức 10,9% của 5 tháng đầu năm 2020.

10 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Trung Quốc trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 5/2021 (nghìn USD)	So với tháng 4/2021 (%)	So với tháng 5/2020 (%)	5 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng (%)	
						5 tháng năm 2020	5 tháng năm 2021
Tổng	897.206	-17,8	42,0	5.147.089	29,8	100	100
Thái Lan	328.307	-27,1	15,4	1.780.866	3,3	43,5	34,6
Việt Nam	64.363	-35,0	40,5	770.008	77,3	10,9	15,0
Ma-lai-xi-a	107.318	-20,7	71,3	586.582	37,8	10,7	11,4
Nhật Bản	53.705	-23,7	64,6	305.049	43,0	5,4	5,9
In-đô-nê-xi-a	52.512	25,4	109,2	215.724	45,7	3,7	4,2
Nga	21.269	-9,4	9,6	122.074	-3,0	3,2	2,4
Hoa Kỳ	25.084	-3,9	9,8	110.375	2,8	2,7	2,1
Đài Loan	22.380	7,8	73,5	103.091	65,9	1,6	2,0
Đức	20.229	12,2	129,6	84.769	38,8	1,5	1,7
Hàn Quốc	78.217		102,0	78.217	102	1,0	1,5
Thị trường khác	123.823	-39,8	58,1	990.334	58,3	15,8	19,2

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc



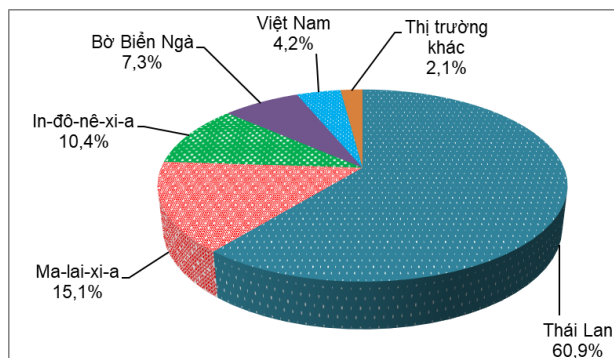
Về chủng loại nhập khẩu

Trong 5 tháng đầu năm 2021, Trung Quốc nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) đạt 1,49 tỷ USD, tăng 49,5% so với cùng kỳ năm 2020. Trung Quốc nhập khẩu cao su tự nhiên chủ yếu từ các thị trường như: Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Bờ Biển Ngà và Việt Nam.

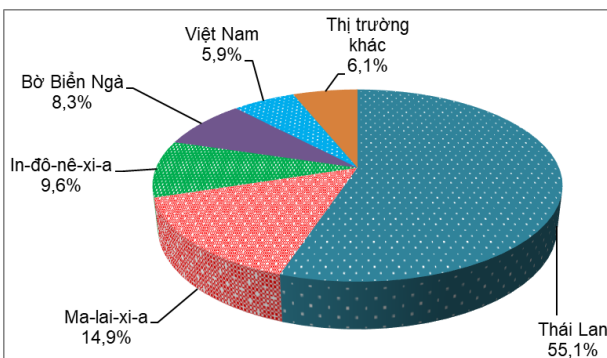
Trong 5 tháng đầu năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho Trung Quốc, đạt 88,37 triệu USD, tăng 112,1% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam chiếm 5,9% trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc, tăng so với mức 4,2% của 5 tháng đầu năm 2020.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Trung Quốc (% tính theo trị giá)

5 tháng đầu năm 2020



5 tháng đầu năm 2021



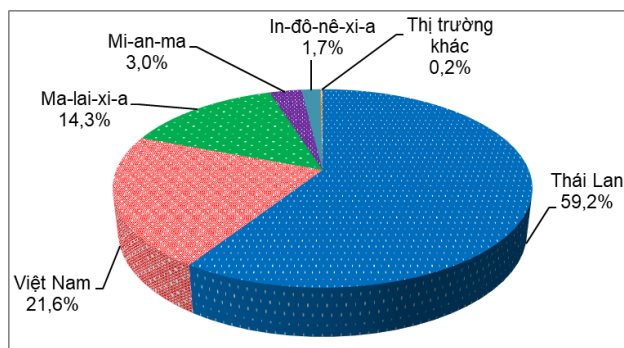
Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Trong 5 tháng đầu năm 2021, Trung Quốc nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS 400280) đạt 2 triệu USD, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm 2020. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma và In-đô-nê-xi-a là 5 thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp lớn nhất cho Trung Quốc.

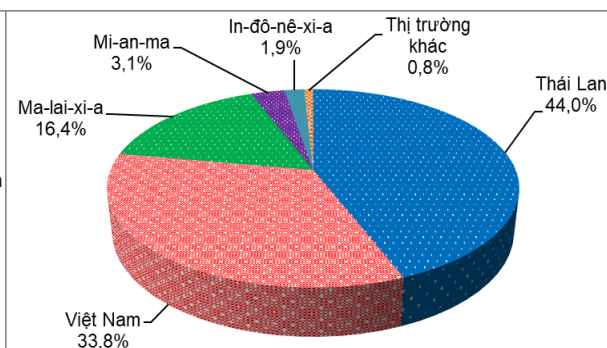
thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp lớn thứ hai cho Trung Quốc, đạt 677,28 triệu USD, tăng 74,6% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 33,8% trong tổng trị giá nhập khẩu chủng loại cao su này của Trung Quốc, tăng so với mức 21,6% của 5 tháng đầu năm 2020.

Cơ cấu thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS 400280) cho Trung Quốc (% tính theo trị giá)

5 tháng đầu năm 2020



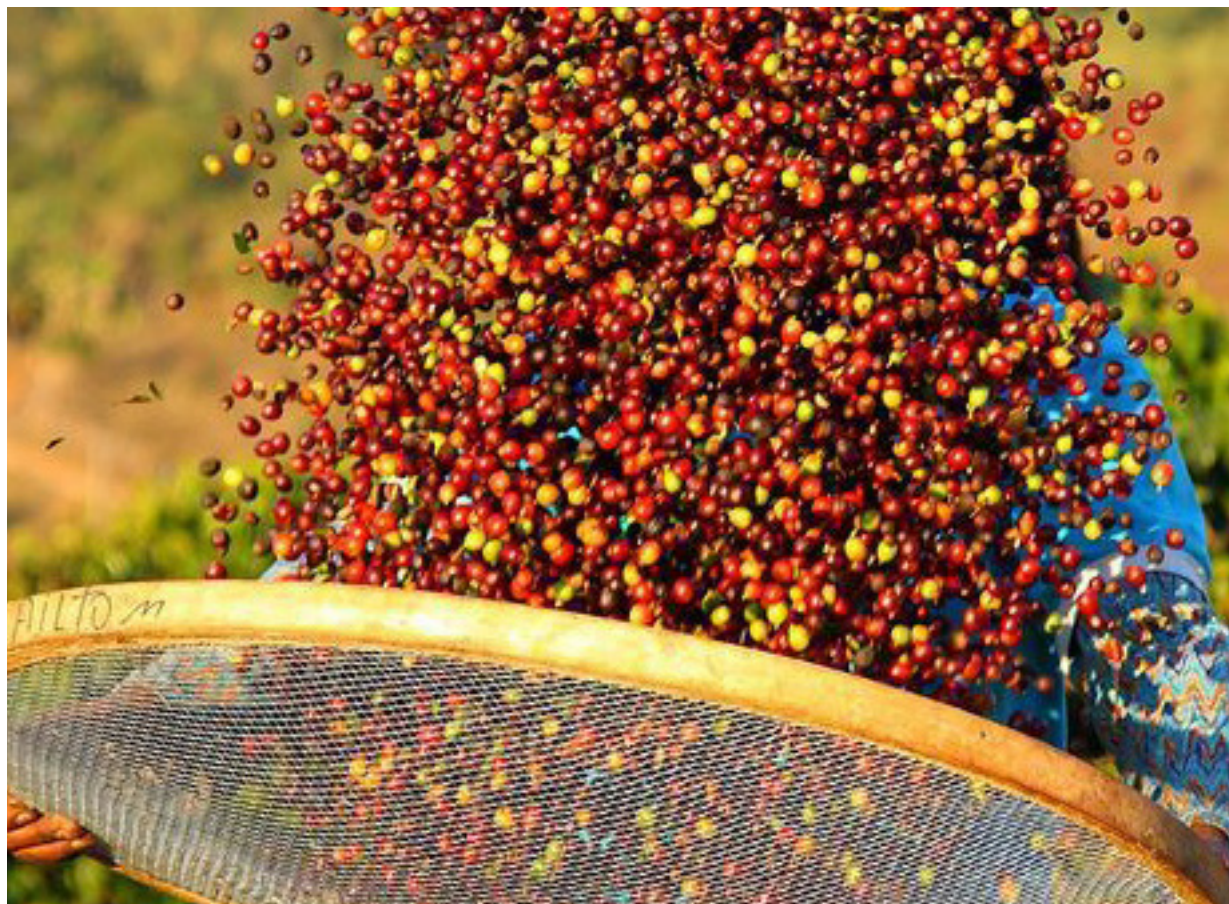
5 tháng đầu năm 2021



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Tháng 6/2021, giá cà phê Robusta thế giới tăng so với tháng 5/2021.
- ▶ Giá cà phê Robusta trong nước tăng theo giá thế giới.
- ▶ Trong 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cà phê ước đạt 825 nghìn tấn, trị giá 1,52 tỷ USD, giảm 12,3% về lượng và giảm 4,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ 4 tháng đầu năm 2021, thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha giảm.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Cuối tháng 6/2021, giá cà phê Robusta tăng lên mức cao. Nguồn cung cà phê Robusta từ Việt Nam tiếp tục giảm do thiếu hụt container rỗng và giá cước vận tải biển tăng cao.

Tại In-đô-nê-xi-a, nhà sản xuất cà phê Robusta lớn thứ 3 thế giới, hiện đã có hàng thu hoạch vụ mới bán ra thị trường. Tuy nhiên, lượng cà phê sản xuất chủ yếu phục vụ cho ngành công nghiệp trong nước. Hiện In-đô-nê-xi-a vẫn phải nhập khẩu bổ sung cà phê để đảm bảo cho kế hoạch sản xuất và nhu cầu tiêu dùng nội địa.

Tại U-gan-đa, nhà sản xuất cà phê Robusta

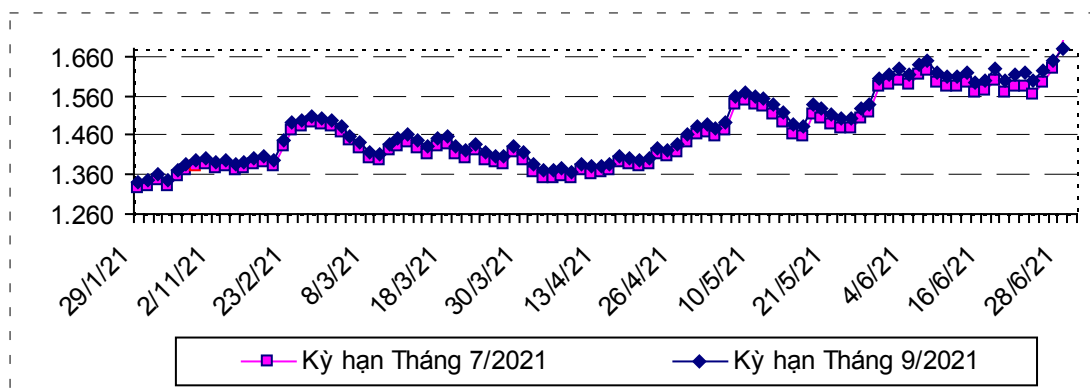
hàng đầu châu Phi đã tuyên bố đóng cửa đến hết tháng 6/2021 do dịch Covid-19 bùng phát.

Giá cà phê Arabica mặc dù phục hồi trở lại vào cuối tháng 6/2021, nhưng vẫn giảm so với cuối tháng 5/2021. Thời tiết khô ráo thuận lợi cho việc phơi sấy vụ mùa mới của Bra-xin.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 28/6/2021, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 7/2021, tháng 9/2021 và tháng 11/2021 tăng lần lượt 7,3%, 4,6% và 4,5% so với ngày 30/5/2021, lên mức 1.699 USD/tấn, 1.679 USD/tấn và 1.693 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ cuối tháng 1/2021 đến nay

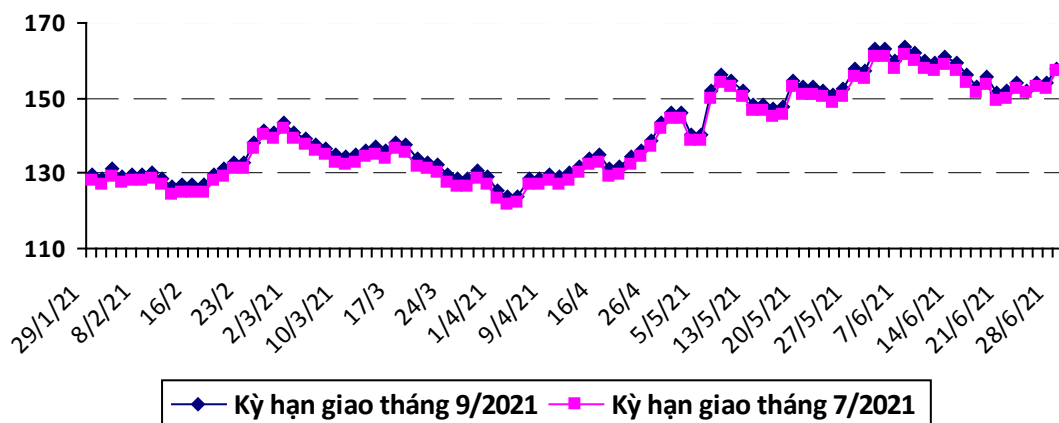
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 28/6/2021 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2021, tháng 9/2021 và tháng 11/2021 giảm lần lượt 3,1%, 4,0% và 3,8% so với ngày 30/5/2021, xuống còn 157,25 Uscent/lb, 157,8 Uscent/lb và 160,65 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ cuối tháng 1/2021 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



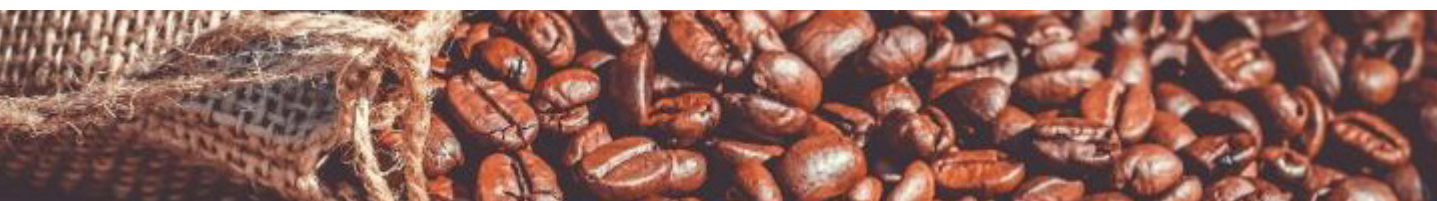
Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 28/6/2021, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2021, tháng 9/2021 và tháng 12/2021 giảm lần lượt 3,5%, 3,3% và giảm 2,7% so với ngày 30/5/2021, xuống còn 185,55 Uscent/lb, 188,15 Uscent/lb và 192,05 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức 1.754 USD/tấn, chênh lệch

+55 USD/tấn, tăng mạnh 116 USD/tấn (tương đương mức tăng 7,1%) so với ngày 29/5/2021.

Dự báo giá cà phê sẽ tăng do nguồn cung thiếu hụt. Sản lượng cà phê của Bra-xin trong vụ thu hoạch năm 2021 (gồm Arabica và Robusta) dự kiến sẽ đạt khoảng 48,8 triệu bao loại 60 kg, giảm 22,6% so với sản lượng năm 2020 (tương đương mức giảm 63,07 triệu bao loại 60 kg).



TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG MẠNH

Cuối tháng 6/2021, giá cà phê Robusta trong nước tăng theo giá thế giới. Ngày 28/6/2021, giá cà phê Robusta tăng từ 3,2% - 4,2% so với ngày 29/5/2021. Mức tăng cao nhất là 4,2% tại huyện Di Linh tỉnh Lâm Đồng; mức tăng thấp nhất

3,2% tại Pleiku (Gia Lai), giá dao động từ 34.700 – 35.900 đồng/kg. Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 tăng 3,3% so với ngày 29/5/2021, lên 37.100 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 28/6/2021

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 29/5/2021 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Lâm Hà (Robusta)	34.800	3,9
Bảo Lộc (Robusta)	34.700	3,6
Di Linh (Robusta)	34.800	4,2
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	35.900	3,5
Ea H'leo (Robusta)	35.700	3,5
Buôn Hồ (Robusta)	35.700	3,5
Tỉnh Gia Lai		
Chư Prông (Robusta)	35.600	3,8
Ia Grai (Robusta)	35.600	3,5
Pleiku	35.500	3,2
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	35.600	3,5
Đắk R'lấp (Robusta)	35.500	3,5
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	35.500	3,8
Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh		
R1	37.100	3,3

Nguồn: Tintaynguyen.com

THÁNG 6/2021, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ GIẢM

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 6/2021 đạt 110 nghìn tấn, trị giá 219 triệu USD, giảm 15,6% về lượng và giảm 10,1% về trị giá so với tháng 5/2021, so với tháng 6/2020 giảm 13,8% về lượng, nhưng tăng 0,6% về trị giá. Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cà phê ước đạt 825 nghìn tấn, trị giá 1,52 tỷ USD, giảm 12,3% về lượng và giảm 4,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Tháng 6/2021, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam ước đạt 1.991 USD/tấn, tăng 6,5% so với tháng 5/2021 và tăng 16,8% so với tháng 6/2020. Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam ước đạt 1.839 USD/tấn, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2020.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan,



xuất khẩu cà phê Robusta tháng 5/2021 đạt xấp xỉ 111,7 nghìn tấn, trị giá 177,83 triệu USD, tăng 2,0% về lượng và tăng 12,5% về trị giá so với tháng 5/2020. Tính chung 5 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cà phê Robusta đạt 618,9 nghìn tấn, trị giá 969,23 triệu USD, giảm 10,9% về lượng và giảm 5,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu cà phê Robusta sang hầu hết các thị trường chính giảm, nhưng xuất khẩu sang Nhật Bản, Trung Quốc, Indonesia tăng.

Chủng loại cà phê xuất khẩu tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2020

Chủng loại	Tháng 5/2021		So với tháng 5/2020 (%)		5 tháng 2021		So với 5 tháng 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Robusta	111.682	177.831	2,0	12,5	618.880	969.232	-10,9	-5,8
Arabica	5.262	15.000	-21,7	-0,7	33.127	90.038	-24,5	-12,6
Excelsa	777	1.337	92,7	99,0	1.245	2.169	37,5	37,7
Chế biến		49.295		6,1		236.613		9,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA TÂY BAN NHA TRONG 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu cà phê của Tây Ban Nha trong 4 tháng đầu năm 2021 đạt 103,2 nghìn tấn, trị giá 340 triệu USD, giảm 15,9% về lượng, nhưng tăng 3,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Chủng loại nhập khẩu: 4 tháng đầu năm 2021,

Tây Ban Nha giảm nhập khẩu 2 chủng loại cà phê chính gồm: Chủng loại cà phê (trừ cà phê rang và loại bỏ caffein; HS 090111) và chủng loại cà phê rang (không bao gồm cà phê đã khử caffein; HS 090121), lượng giảm lần lượt 20% và 4,6%, đạt 83 nghìn tấn và 9,89 nghìn tấn.

Chủng loại cà phê Tây Ban Nha nhập khẩu trong 4 tháng đầu năm 2021

Mã HS	4 tháng 2021		So với cùng kỳ năm 2020 (%)		Cơ cấu chủng loại (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng 2021	4 tháng 2020
090111	83.079	161.846	-20,0	-20,3	80,52	84,61
090112	9.889	21.587	-4,6	17,6	9,59	8,45
090121	8.306	120.578	16,2	39,7	8,05	5,82
090122	1.676	34.645	32,1	74,7	1,62	1,03
090190	224	1.399	97,4	-8,4	0,22	0,09

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Diễn biến giá: 4 tháng đầu năm 2021, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Tây Ban Nha đạt 3.296 USD/tấn, tăng 22,9% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân

cà phê của Tây Ban Nha tăng từ hầu hết các thị trường cung cấp, nhưng giảm từ Bra-xin và In-đô-nê-xi-a.

5 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Tây Ban Nha trong 4 tháng đầu năm 2021

Thị trường	4 tháng 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	103.175	340.055	3.296	-15,9	3,3	22,9
Việt Nam	29.708	52.913	1.781	-38,8	-37,2	2,6
Braxin	17.460	37.350	2.139	-2,5	-2,6	-0,1
Đức	12.408	32.496	2.619	-13,5	-5,1	9,7
In-đô-nê-xi-a	12.430	19.528	1.571	202,4	166,0	-12,0
Cô-lôm-bi-a	4.929	19.508	3.958	-24,9	-14,1	14,4
Thị trường khác	26.239	178.260	6.794	-16,2	25,3	49,5

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

(*) Ghi chú HS 0901 Cà phê, đã hoặc chưa rang hoặc chưa tách caffein; vỏ hoặc vỏ cà phê; sản phẩm thay thế cà phê



Trong 4 tháng đầu năm 2021, Tây Ban Nha giảm nhập khẩu cà phê từ hầu hết các nguồn cung lớn, nhưng tăng mạnh nhập khẩu từ thị trường In-đô-nê-xi-a.

Trong 4 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu cà phê của Tây Ban Nha từ Việt Nam đạt 29,7 nghìn tấn, trị giá 52,91 triệu USD, giảm 38,8% về lượng và giảm 37,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha chiếm 28,79% trong 4 tháng đầu năm 2021, thấp hơn so với mức 39,53% trong 4 tháng đầu năm 2020.

Ngược lại, Tây Ban Nha tăng mạnh nhập khẩu cà phê từ In-đô-nê-xi-a trong 4 tháng đầu năm 2021, tốc độ tăng 202,4% về lượng và tăng 166% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, đạt 12,43 nghìn tấn, trị giá 19,53 triệu USD. Thị phần cà phê của In-đô-nê-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha tăng từ 3,35% trong 4 tháng đầu năm 2020, lên 12,05% trong 4 tháng

đầu năm 2021.

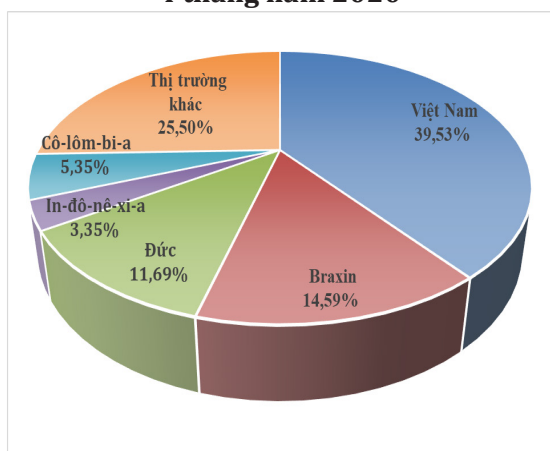
Diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 khiến Tây Ban Nha giảm nhập khẩu cà phê trong 4 tháng đầu năm 2021. Người dân Tây Ban Nha mua cà phê bằng hình thức trực tuyến, thay vì đến cửa hàng do giãn cách xã hội. Ngoài ra, người dân có xu hướng tích trữ hàng hóa thiết yếu khác do tâm lý lo ngại về sự gián đoạn chuỗi cung ứng.

Về dài hạn, Tây Ban Nha là thị trường xuất khẩu cà phê tiềm năng của Việt Nam. Người dân Tây Ban Nha có truyền thống tiêu thụ cà phê, xu hướng tiêu dùng có sự thay đổi thời gian qua do đại dịch Covid-19. Sự phổ biến ngày càng tăng của các máy pha cà phê tự động đã thúc đẩy nhu cầu về hạt cà phê tươi. Do đó, nhiều khả năng Tây Ban Nha sẽ giảm nhẹ mức tiêu thụ của cả hai loại cà phê trong những năm tới, với lượng tiêu thụ dự kiến ở mức dưới 3 kg cà phê rang và 0,3 kg cà phê hòa tan.

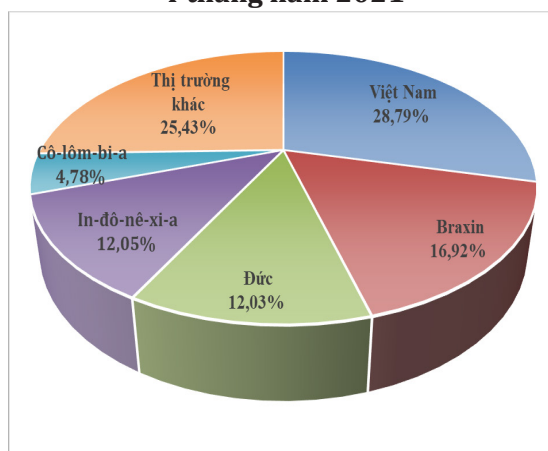
Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Tây Ban Nha

(% tính theo lượng)

4 tháng năm 2020



4 tháng năm 2021



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Tháng 6/2021, giá hạt tiêu xuất khẩu của Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a giảm; giá xuất khẩu của Ma-lai-xi-a ổn định, giá xuất khẩu của Việt Nam và Bra-xin tăng.
- ▶ Cuối tháng 6/2021, giá hạt tiêu trong nước tăng so với cuối tháng 5/2021.
- ▶ 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam ước đạt 155 nghìn tấn, trị giá 500 triệu USD, giảm 6,7% về lượng, nhưng tăng 40,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nga giảm.

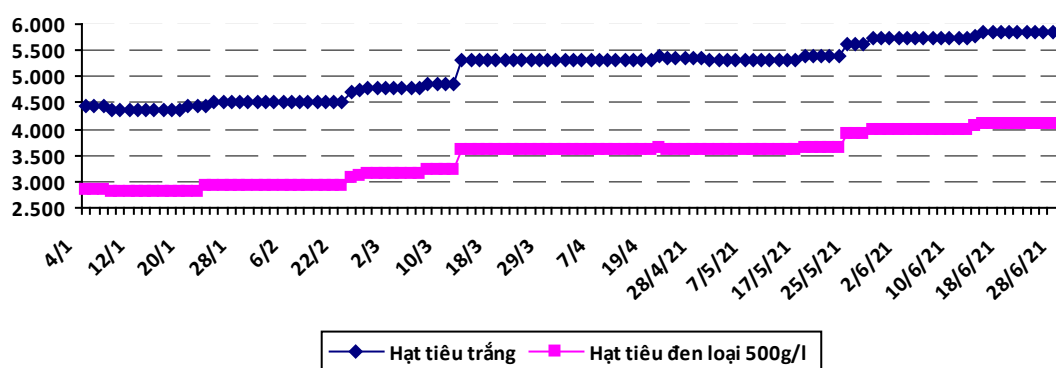
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Tháng 6/2021, giá hạt tiêu toàn cầu biến động không đồng nhất, giảm ở Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a, ổn định ở Ma-lai-xi-a, nhưng tăng tại Việt Nam và Bra-xin.

+ Tại Bra-xin, ngày 28/6/2021, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 1,9% so với ngày 31/5/2021, lên 4.000 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 28/6/2021, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu tăng 2,5% so với ngày 31/5/2021, lên 4.095 USD/tấn và 4.135 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 1,7% so với ngày 31/5/2021, lên mức 5.830 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2021 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)



+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 28/6/2021 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định so với ngày 31/5/2021, lần lượt đạt mức 4.985 USD/tấn và 6.800 USD/tấn.

+ Tại Ấn Độ, nguồn cung nội địa dư thừa và một lượng lớn hạt tiêu từ Xri Lan-ca xuất khẩu sang khiến giá giảm. Ngày 27/6/2021, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tại cảng Kochi - Ấn Độ giảm 1,5% so với ngày 31/5/2021, xuống 5.636 USD/tấn.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 28/6/2021 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm lần lượt 1,2% và 10,1% so với ngày 31/5/2021, xuống còn 3.831 USD/tấn và 6.160 USD/tấn.

Dự báo, trong thời gian tới giá hạt tiêu toàn cầu sẽ được hỗ trợ do nguồn cung thiếu hụt tại Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Bra-xin, nhu cầu tiêu thụ tăng khi nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ nói lỏng giãn cách xã hội. Tại In-đô-nê-xi-a, vụ thu hoạch hạt tiêu năm nay diễn ra vào tháng 7,

tháng 8, nhưng sản lượng dự kiến sẽ giảm trên 20% so với vụ mùa năm 2020. Tại Bra-xin, sản lượng hạt tiêu được dự báo giảm mạnh trong năm 2021 do quốc gia này có khả năng phải đối mặt với một đợt hạn hán nghiêm trọng nhất trong 91 năm qua trong thời gian từ tháng 6 – tháng 9.

Trong khi đó, tại Ấn Độ, sau một thời gian bị gián đoạn do dịch Covid-19, đã mở cửa trở lại từ tháng 6/2021, kéo theo sự gia tăng về nhu cầu tiêu thụ hạt tiêu tại thị trường nội địa. Tuy nhiên, xu hướng tăng giá sẽ không nhanh và mạnh như thời gian trước do sản lượng hạt tiêu của Xri Lan-ca trong năm 2021 được dự báo tăng 25%, do đó khả năng sẽ tràn mạnh vào thị trường Ấn Độ. Trong 4 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu của Xri Lan-ca sang Ấn Độ đạt 4.000 tấn, mức cao nhất trong vòng 3 năm qua. Trong khi đó, lượng hạt tiêu tại thị trường nội địa Ấn Độ cũng đã dư thừa do lệnh giãn cách xã hội kéo dài.

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU TĂNG

Nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng khắt khe của thị trường và nâng cao giá trị sản phẩm, xu hướng sản xuất hạt tiêu tại các vùng trồng có sự thay đổi. Thay vì trồng ồ ạt, người dân đã quay trở lại cách trồng thiên về sử dụng các chế phẩm sinh học. Tại huyện Đắk Song tỉnh Đắk Nông, 309 ha hạt tiêu đạt tiêu chuẩn hữu cơ và VietGap, 1.204 ha hạt tiêu đạt tiêu chuẩn Rainforrest (tiêu chuẩn nông nghiệp bền vững). Sản phẩm hữu cơ luôn có giá ổn định và cao hơn hạt tiêu

thông thường khoảng 20%.

Ngày 28/6/2021, giá hạt tiêu đen trong nước tăng từ 4,3 – 5,8% so với ngày 29/5/2021. Mức tăng mạnh nhất 5,8% ở huyện Chư Sê tỉnh Gia Lai; mức tăng thấp nhất 4,3% tại tỉnh Đồng Nai, lên mức 73.000 – 76.000 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng ở mức 110.000 đồng/kg, tăng 8.000 đồng/kg (tăng 7,8%) so với cuối tháng 5/2021 và tăng mạnh so với 66.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2020.

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 28/6/2021

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 29/5/2021 (%)
Đắk Lắk		
Ea H'leo	74.000	5,0
Gia Lai		
Chư Sê	73.000	5,8
Đắk Nông		
Gia Nghĩa	74.000	5,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	76.000	4,8
Bình Phước	75.000	4,9
Đồng Nai	73.000	4,3

Nguồn: Tintaynguyen.com

XUẤT KHẨU HẠT TIÊU THÁNG 6/2021 TĂNG SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2020

Theo ước tính, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 6/2021 đạt 34 nghìn tấn, trị giá 120 triệu USD, tăng 21,6% về lượng và tăng 25,2% về trị giá so với tháng 5/2021, so với tháng 6/2020 tăng 68,5% về lượng và tăng 156,9% về trị giá. Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam ước đạt 155 nghìn tấn, trị giá 500 triệu USD, giảm 6,7% về lượng, nhưng tăng 40,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

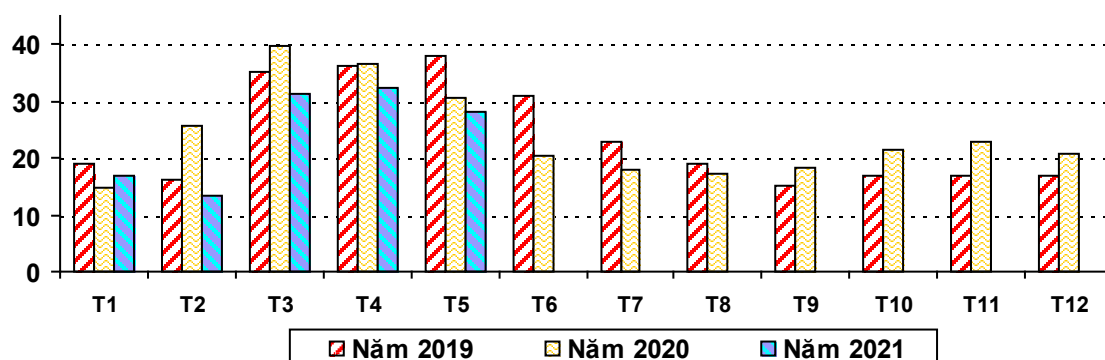
Dự báo xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam thời gian tới sẽ khá thuận lợi do nhu cầu từ phía đối tác tăng. Giá hạt tiêu có xu hướng tăng do nguồn cung khan hiếm. Vụ mùa hạt tiêu năm nay của Việt Nam sản lượng giảm gần 30%, trong khi

tình trạng thiếu container rỗng xuất khẩu sang Hoa Kỳ và châu Âu khiến hàng đến chậm, gây lên tình trạng thiếu hụt cục bộ.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 5/2021 đạt xấp xỉ 28 nghìn tấn, trị giá 95,88 triệu USD, giảm 13,2% về lượng và giảm 8,9% về trị giá so với tháng 4/2021, so với tháng 5/2020 giảm 6,7% về lượng, nhưng tăng 58,9% về trị giá. Tính chung 5 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 121,34 nghìn tấn, trị giá 379,57 triệu USD, giảm 17,1% về lượng, nhưng tăng 23% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Lượng xuất khẩu hạt tiêu qua các tháng giai đoạn 2019-2021

(Đvt: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

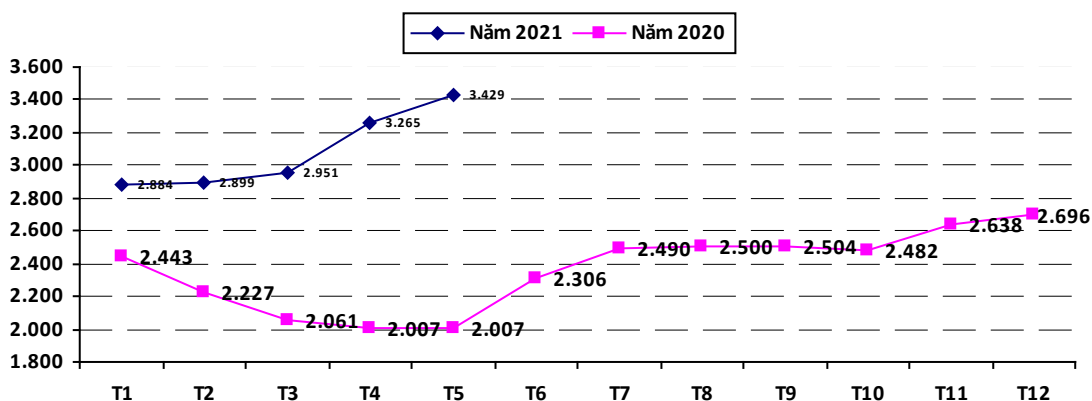
Theo ước tính, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 6/2021 đạt 3.529 USD/tấn, tăng 2,9% so với tháng 5/2021 và tăng 52,5% so với tháng 6/2020. Tính chung nửa đầu năm nay, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu ước đạt 3.216 USD/tấn, tăng 50,7% so với cùng kỳ năm 2020.

Tháng 5/2021, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam ghi nhận ở mức cao 3.429 USD/tấn, tăng 5,0% so với tháng 4/2021 và tăng 70,3% so với tháng 5/2020. Tính chung 5 tháng đầu năm 2021, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 3.128 USD/tấn, tăng 48,3% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang một số thị trường đạt mức cao, như: Thái Lan đạt 4.005 USD/tấn; Đức đạt 3.928 USD/tấn; Hà Lan đạt 3.791 USD/tấn.



Diễn biến giá xuất khẩu trung bình mặt hàng hạt tiêu năm 2020 – 2021

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu

Tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu sang nhiều thị trường tăng so với cùng kỳ năm 2020, như: Hoa Kỳ, Các TVQ Ả rập Thống nhất, Pa-ki-xtan, Hà Lan, Hàn Quốc, Phi-líp-pin. Ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường

Đức, Ai Cập, Anh giảm. Đáng chú ý, xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Ấn Độ tăng mạnh trở lại trong tháng 5/2021, nhưng trong 5 tháng đầu năm nay vẫn giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2020.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 5/2021		So với tháng 5/2020 (%)		5 tháng 2021		So với 5 tháng 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	27.963	95.878	-6,7	58,9	121.338	379.576	-17,1	23,0
Hoa Kỳ	5.430	20.101	10,1	65,4	24.787	84.018	0,4	36,5
Các TVQ Ả rập Thống nhất	1.497	5.208	46,5	151,7	7.297	23.629	35,2	111,6
Pa-ki-xtan	1.077	3.525	844,7	1.049,9	6.289	19.864	655,0	730,1
Ấn Độ	1.919	6.483	29,7	107,0	5.888	18.896	-20,2	19,0
Đức	1.217	5.264	-29,1	21,1	4.904	19.261	-15,5	26,9
Hà Lan	871	3.310	10,8	39,2	3.400	12.890	0,2	23,7
Ai Cập	588	2.059	-46,7	4,3	3.069	10.506	-49,0	-4,3
Hàn Quốc	1.010	3.690	197,9	379,2	2.918	10.117	8,2	59,1
Anh	496	1.957	-18,7	13,3	2.695	9.838	9,1	36,5
Phi-líp-pin	605	1.910	110,8	185,8	2.298	6.588	83,3	121,6
Thị trường khác	13.253	42.372	-24,7	37,4	57.793	163.970	-33,1	-0,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Chủng loại hạt tiêu

Tháng 5/2021, xuất khẩu hầu hết các chủng loại hạt tiêu giảm so với tháng 5/2020, nhưng xuất khẩu hạt tiêu trắng xay tăng mạnh. Tính chung 5 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu

đen và hạt tiêu trắng giảm về lượng, nhưng tăng về trị giá, trong khi xuất khẩu hạt tiêu đen xay và trắng xay tăng so với cùng kỳ năm 2020. Cơ cấu chủng loại xuất khẩu trên cho thấy, ngành hạt tiêu có sự chuyển dịch mạnh về cơ cấu xuất khẩu, giảm lượng, tăng chất.

Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2021

Chủng loại	Tháng 5/2021		So với tháng 5/2020 (%)		5 tháng 2021		So với 5 tháng 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hạt tiêu đen	21.649	70.152	-10,3	60,1	93.863	274.825	-20,9	20,4
Hạt tiêu đen xay	2.675	9.744	-3,3	25,4	12.578	43.171	10,2	31,9
Hạt tiêu trắng	1.891	9.357	-13,2	49,8	8.398	37.778	-23,5	15,0
Hạt tiêu trắng xay	754	3.394	153,4	200,1	3.262	14.269	83,4	118,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA NGA TRONG 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu hạt tiêu của Nga trong 4 tháng đầu năm 2021 đạt xấp xỉ 2,6 nghìn tấn, trị giá 7,2 triệu USD, giảm 19,7% về lượng và giảm 4,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Nga trong 4 tháng đầu năm 2021 đạt mức 2.780 USD/tấn, tăng 19,5% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá nhập khẩu hạt tiêu của Nga tăng từ Việt Nam, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, nhưng giảm mạnh từ Bra-xin và Mê-hi-cô.

5 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Nga trong 4 tháng đầu 2021

Thị trường	4 tháng 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	2.589	7.196	2.780	-19,7	-4,0	19,5
Việt Nam	1.431	4.685	3.275	-32,9	-10,3	33,7
Ấn Độ	433	468	1.082	1,2	2,9	1,6
Bra-xin	280	784	2.799	142,2	51,9	-37,3
In-đô-nê-xi-a	251	678	2.701	-13,7	1,0	17,1
Mê-hi-cô	75	192	2.560	275,0	166,7	-28,9
Thị trường khác	119	389	3.261	-49,7	-30,9	37,4

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

(*) Ghi chú HS 090411 Hạt tiêu hạt lép, chưa rang, chưa xay; HS 090412 Hạt tiêu hạt lép, nghiền hoặc xay

Số liệu thống kê cho thấy, nhập khẩu hạt tiêu của Nga từ Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2021 đạt 1,43 nghìn tấn, trị giá 4,68 triệu USD, giảm 32,9% về lượng và giảm 10,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nga chiếm 55,26% trong 4 tháng đầu năm 2021, thấp hơn so với 66,14% trong 4 tháng đầu năm 2020.

Ngược lại, Nga tăng mạnh nhập khẩu hạt tiêu từ Bra-xin, mức tăng 142,2% về lượng và tăng 51,9% về trị giá so với 4 tháng đầu năm 2020, đạt 280 tấn, trị giá 784 nghìn USD. Thị phần hạt

tiêu của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Nga chiếm 10,82% trong 4 tháng đầu năm 2021, cao hơn nhiều so với 3,59% trong 4 tháng đầu năm 2020.

Qua số liệu phân tích trên có thể thấy, nhập khẩu hạt tiêu của Nga từ Việt Nam giảm về lượng, nhưng giá nhập khẩu bình quân tăng mạnh. Mặc dù Nga có sự chuyển dịch về cơ cấu nguồn cung mặt hàng, nhưng lượng nhập khẩu vẫn thấp hơn nhiều so với lượng nhập khẩu từ Việt Nam. Điều này cho thấy, Việt Nam vẫn là nguồn cung hạt tiêu quan trọng cho Nga.

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Xuất khẩu chè của Ru-an-đa tháng 5/2021 tăng mạnh.
- ▶ Loại trà đen nổi tiếng toàn cầu của Kê-ni-a đang bị đe dọa bởi biến đổi khí hậu, các khu vực trồng chè ở Kê-ni-a sẽ giảm khoảng 26,2% vào năm 2050.
- ▶ Sản lượng chè của Xri Lan-ca tăng 6,2% trong tháng 5/2021.
- ▶ Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu chè của Ba Lan giảm.
- ▶ Trong nửa đầu năm 2021, xuất khẩu chè ước tính tăng 0,1% về lượng và tăng 5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá chè xuất khẩu bình quân ước đạt 1.643,6 USD/tấn, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2020.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Ru-an-đa: Theo Hội đồng phát triển xuất khẩu nông nghiệp quốc gia (NAEB) của Ru-an-đa, xuất khẩu chè nước này trong tháng 5/2021 đạt 2,03 nghìn tấn, trị giá 5,2 triệu USD, tăng 43,8% về lượng và tăng 36,4% về trị giá so với tháng 5/2020. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 5/2021 đạt 2,57 USD/kg, giảm 5,2% so với tháng 5/2020.

Xri Lan-ca: Theo Hiệp hội xuất khẩu chè Xri Lan-ca, trong tháng 5/2021 sản lượng chè nước này đạt 30,37 nghìn tấn, tăng 6,2% so với tháng 5/2020. Trong 5 tháng đầu năm 2021, sản lượng chè của Xri Lan-ca đạt 134,72 nghìn tấn, tăng 30,7% so với cùng kỳ năm 2020.

Xuất khẩu chè của Xri Lan-ca tháng 5/2021 đạt 23,79 nghìn tấn, tăng 5% so với tháng 5/2020. Trong 5 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 109,99 nghìn tấn, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm 2020. Xri Lan-ca xuất khẩu chè nhiều nhất tới thị trường Thổ Nhĩ Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2021, đạt 13,8 nghìn tấn, tăng 6,7% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 10,2% tổng lượng chè xuất khẩu; Tiếp theo là thị trường I-rắc, Nga, Các TVQ Ả rập Thống nhất,

Trung Quốc...

Kê-ni-a: Theo báo cáo của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc (FAO), loại trà đen nổi tiếng toàn cầu của Kê-ni-a đang bị đe dọa bởi biến đổi khí hậu, các khu vực trồng chè ở Kê-ni-a sẽ giảm khoảng 26,2% vào năm 2050. Nhiệt độ của Kê-ni-a sẽ tăng 2,5 độ C trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến năm 2050. Kê-ni-a sẽ có lượng mưa cực lớn. Khu vực Thung lũng Rift sẽ đặc biệt bị ảnh hưởng. Lượng mưa hàng năm và hàng tháng của Kê-ni-a dự kiến sẽ tăng vừa phải vào năm 2025 và sẽ tiếp tục cho đến năm 2075. Sự thay đổi của khí hậu sẽ ảnh hưởng đến hương vị của trà, mưa ngày càng nhiều sẽ làm thay đổi “hương vị tinh tế của lá trà và có khả năng làm giảm lợi ích sức khỏe”.

Các nước sản xuất chè lớn khác bao gồm Ấn Độ, Xri Lan-ca và Trung Quốc cũng đang phải đối mặt với nhiệt độ tăng và thời tiết khắc nghiệt có thể ảnh hưởng đến sản lượng chè. Trong đó, Kê-ni-a là nước sản xuất chè đen lớn nhất thế giới, trong khi Trung Quốc là nước sản xuất chè xanh lớn nhất.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 6/2021 đạt 11 nghìn tấn, trị giá 20 triệu USD, giảm 8,7% về lượng và giảm 0,2% về trị giá so với tháng 6/2020. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 6/2021 ước đạt 1.818,2 USD/tấn, tăng 9,2% so với tháng 6/2020. Trong nửa đầu năm 2021, xuất khẩu chè ước đạt 58 nghìn tấn, trị giá 95 triệu USD, tăng 0,1% về lượng và tăng 5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá chè xuất khẩu bình quân trong nửa đầu năm 2021 ước đạt 1.643,6 USD/tấn, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2020.

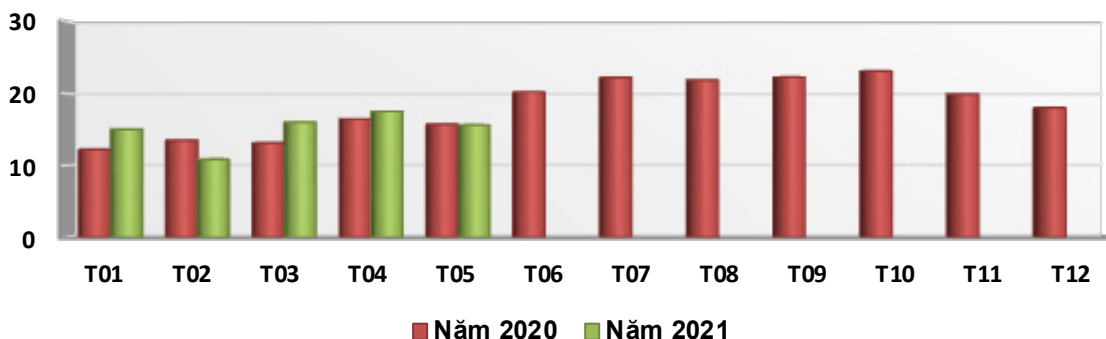
Tiếp đà tăng trưởng trong nửa đầu năm 2021, trong nửa cuối năm 2021 dự báo xuất khẩu chè của Việt Nam tăng trưởng khả quan nhờ nhu cầu toàn cầu đang cải thiện, khi các nền kinh tế thế giới bước vào giai đoạn phục hồi nhờ việc triển khai mạnh mẽ tiêm vắc xin Covid-19 và các hiệp định: CPTPP, EVFTA, UKFTA... tiếp tục tạo điều kiện để mặt hàng chè của Việt Nam tham gia vào các thị trường đối tác với thuế quan ưu đãi. Các sản phẩm làm từ cây chè của Việt Nam đang



ngày càng đa dạng và phong phú, được đảm bảo sản lượng và chất lượng, phục vụ cho nhu cầu người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2020 – 2021

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu chè của Việt Nam tới thị trường Pa-ki-xtan chiếm tỷ trọng cao nhất trong 5 tháng đầu năm 2021, đạt 13,23 tấn, trị giá 25,4 triệu USD, tăng 9,2% về lượng và tăng 12,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Tiếp theo xuất khẩu tới thị trường Đài Loan, đạt 6,5 tấn, trị giá 9,94 triệu USD, tăng 16,4% về lượng và tăng 15,8% về trị giá; tới thị trường Nga đạt 5,4 nghìn tấn, trị giá 8,6 triệu USD, giảm 11,4% về lượng và giảm 8,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Đáng chú ý, xuất khẩu chè sang thị trường Trung Quốc tăng mạnh trong 5 tháng đầu năm 2021, đạt 4,55 nghìn tấn, trị giá 6,76 triệu USD, tăng 104,8% về lượng và tăng 87,7% so với cùng kỳ năm 2020.

Xuất khẩu chè sang thị trường I-rắc, Ma-lai-xi-a và Ấn Độ tăng rất mạnh trong 5 tháng đầu năm 2021. Trong đó, xuất khẩu sang thị trường Ấn Độ đạt 1,4 nghìn tấn, trị giá 1,74 triệu USD, tăng 560,5% về lượng và tăng 457,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Xuất khẩu chè tới các thị trường chính trong 5 tháng đầu năm 2021

Thị trường	5 tháng năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng 5 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2021	Năm 2020
Tổng	47.007	75.341,9	1.602,8	2,5	6,4	3,9	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	13.229	25.358,8	1.916,9	9,2	12,3	2,9	28,1	26,4
Đài Loan	6.496	9.935,8	1.529,5	16,4	15,8	-0,5	13,8	12,2
Nga	5.431	8.552,7	1.574,8	-11,4	-8,1	3,7	11,6	13,4
Trung Quốc	4.547	6.762,0	1.487,1	104,8	87,7	-8,4	9,7	4,8
I-rắc	2.727	4.130,3	1.514,6	34,1	44,8	8,0	5,8	4,4
In-đô-nê-xi-a	2.688	2.816,4	1.047,8	-47,0	-37,7	17,5	5,7	11,1
Hoa Kỳ	2.425	3.281,6	1.353,2	1,2	7,7	6,4	5,2	5,2
Ma-lai-xi-a	1.607	1.219,1	758,6	31,6	34,3	2,1	3,4	2,7
Ấn Độ	1.387	1.742,7	1.256,4	560,5	457,5	-15,6	3,0	0,5
Các TVQ Ả rập Thống nhất	657	1.191,2	1.813,2	-38,1	-27,3	17,5	1,4	2,3
Thị trường khác	5.813	10.351,3	1.780,7	-25,8	-23,0	3,8	12,4	17,1

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA BA LAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

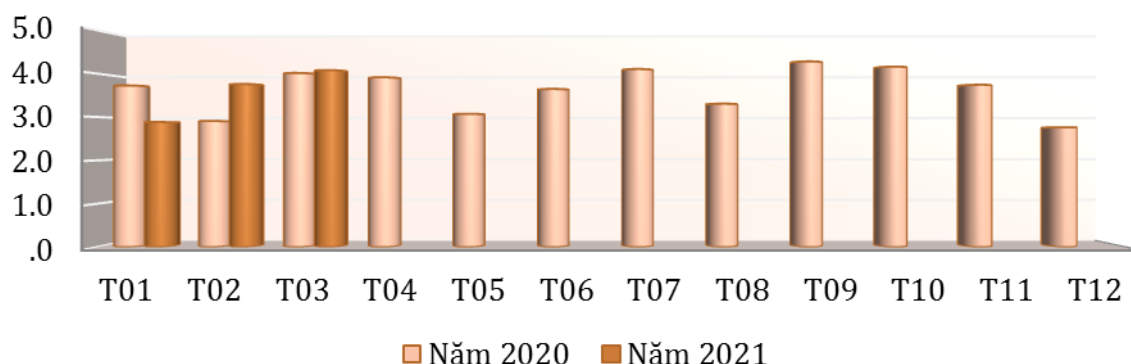
Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu chè của Ba Lan trong 3 tháng đầu năm 2021 đạt 10,1 nghìn tấn, trị giá 26,5 triệu Eur (tương đương 31,5 triệu USD), tăng 0,3% về lượng và giảm 3,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá chè nhập khẩu bình quân đạt 2.630,5 Eur/tấn, giảm 4,1% so với cùng kỳ năm 2020.

Theo nguồn CBI.EU, Ba Lan có tỷ lệ tiêu thụ

chè bình quân đầu người cao nhất ở Châu Âu. Chè đen và chè xanh là chủng loại chè tiêu thụ chính tại Ba Lan. Tuy nhiên, xu hướng tiêu thụ chè tại Ba Lan đang thay đổi, người tiêu dùng chè đang hướng tới các sản phẩm chè cao cấp mới như các loại chè có hương vị trái cây, thảo mộc và đặc biệt là các loại chè đặc sản chất lượng cao. Ba Lan là trung tâm xuất khẩu chè tại châu Âu, vì vậy có nhu cầu nhập khẩu chè để phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

Ba Lan nhập khẩu mặt hàng chè qua các tháng năm 2020 - 2021

(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Eurostat



Về thị trường: Trong 3 tháng đầu năm 2021, Ba Lan nhập khẩu chè chủ yếu từ thị trường Kê-ni-a, Ấn Độ và Trung Quốc. Trong đó, nhập khẩu nhiều nhất là từ thị trường Kê-ni-a, đạt 3 nghìn tấn, trị giá 4,97 triệu Eur (tương đương 5,9 triệu USD), tăng 25,4% về lượng và tăng 6,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020; giá chè nhập khẩu bình quân từ thị trường này đạt 1.638,6 Eur/tấn, giảm 15,3% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng nhập khẩu chè từ Kê-ni-a chiếm 30,1%, tăng 6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020.

Nhập khẩu chè từ Ấn Độ trong 3 tháng đầu năm

2021 đạt 1,7 nghìn tấn, trị giá 4,6 triệu Eur (tương đương 5,5 triệu USD), giảm 11,1% về lượng và giảm 3,4% về trị giá; nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 1,3 nghìn tấn, trị giá 3 triệu Eur (tương đương 3,6 triệu USD), giảm 5,2% về lượng, tăng 10,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ 14 cho Ba Lan trong 3 tháng đầu năm 2021, tuy nhiên lượng và trị giá nhập khẩu từ Việt Nam giảm mạnh. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 0,6%, giảm 1,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020.

Thị trường cung cấp mặt hàng chè cho Ba Lan trong 3 tháng đầu năm 2021

Thị trường	3 tháng năm 2021				So với 3 tháng năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng 3 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn EUR)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2021	Năm 2020
Tổng	10.070	26.489	31.522	2.630,5	0,3	-3,8	-4,1	100,0	100,0
Kê-ni-a	3.033	4.970	5.914	1.638,6	25,4	6,2	-15,3	30,1	24,1
Ấn Độ	1.717	4.615	5.492	2.688,5	-11,1	-3,4	8,7	17,0	19,2
Trung Quốc	1.297	3.038	3.615	2.342,6	-5,2	10,4	16,4	12,9	13,6
Ác-hen-ti-na	691	783	932	1.133,4	19,9	6,6	-11,1	6,9	5,7
Đức	690	4.337	5.161	6.284,2	117,4	92,6	-11,4	6,9	3,2
In-đô-nê-xi-a	622	1.143	1.360	1.836,0	5,1	-3,0	-7,7	6,2	5,9
Xri Lan-ca	553	3.284	3.907	5.934,5	6,3	1,6	-4,5	5,5	5,2
Hà Lan	502	1.333	1.586	2.657,5	9,2	-4,1	-12,2	5,0	4,6
Thụy Sĩ	254	739	880	2.907,4	3,9	-1,8	-5,4	2,5	2,4
Ma-la-uy	140	271	323	1.941,2	-55,1	-53,2	4,2	1,4	3,1
...									
Việt Nam	58	86	103	1.490,4	-69,1	-70,3	-3,8	0,6	1,9
Thị trường khác	513	1.890	2.249	3.683,7	-53,9	-61,5	-16,4	5,1	11,1

Nguồn: Eurostat

Về chủng loại: Ba Lan nhập khẩu chủ yếu là chè đen và chè xanh trong 3 tháng đầu năm 2021. Trong đó, nhập khẩu chè đen đạt 8,7 nghìn tấn, trị giá 22,5 triệu Eur (tương đương 26,7 triệu USD), tăng 2,6% về lượng và giảm 3,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Ba Lan tăng mạnh nhập khẩu chè đen từ thị trường Kê-ni-a, đạt 3 nghìn tấn, trị giá 4,9 triệu Eur (tương đương 5,8 triệu USD), tăng 29,1% về lượng và tăng 12,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Nhập khẩu chè xanh của Ba Lan trong 3 tháng đầu năm 2021 đạt 1,24 nghìn tấn, trị giá 3.68 triệu Eur (tương đương 4,4 triệu USD), giảm 19,1% về lượng và giảm 13,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Đáng chú ý, Ba Lan giảm mạnh nhập khẩu từ các thị trường cung cấp chính như Trung Quốc và In-đô-nê-xi-a..., nhưng tăng mạnh nhập khẩu từ Đức và Việt Nam. Việt Nam là thị trường cung cấp chè xanh lớn thứ 20 cho Ba Lan, nhưng lượng và trị giá



nhập khẩu từ Việt Nam tăng trong 3 tháng đầu năm 2021.

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho Ba Lan 3 tháng đầu năm 2021

Chủng loại (Thị trường)	3 tháng năm 2021				So với 3 tháng năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng 3 tháng(%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn EUR)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2021	Năm 2020
Chè đen	8.712	22.475	26.745	2.579,7	2,6	-3,2	-5,6	100,0	100,0
Kê-ni-a	3.005	4.910	5.843	1.633,9	29,1	12,2	-13,1	34,5	27,4
Ấn Độ	1.677	4.526	5.387	2.699,0	-9,7	-1,2	9,4	19,3	21,9
Ăc-hen-ti-na	691	783	932	1.133,0	19,9	6,5	-11,2	7,9	6,8
Trung Quốc	622	1.507	1.794	2.422,3	3,5	19,2	15,2	7,1	7,1
Xri Lan-ca	537	3.088	3.674	5.747,9	6,4	1,2	-4,9	6,2	5,9
Việt Nam	58	85	101	1.477,7	-69,2	-70,6	-4,3	0,7	2,2
Thị trường khác	2.122	7.575	9.014	3.570,2	-13,0	-15,0	-2,3	24,4	28,7
Chè xanh	1.238	3.678	4.377	2.971,6	-19,1	-13,2	7,2	100,0	100,0
Trung Quốc	675	1.530	1.821	2.269,0	-12,0	3,0	16,9	54,5	50,1
In-đô-nê-xi-a	278	597	710	2.147,0	-18,2	-19,7	-1,8	22,5	22,2
Đức	168	900	1.071	5.358,1	69,9	71,2	0,7	13,6	6,5
Ấn Độ	40	89	105	2.241,4	-46,6	-54,9	-15,5	3,2	4,8
Kê-ni-a	28	60	71	2.143,1	-68,9	-80,1	-36,0	2,3	5,9
...									
Việt Nam	0,2	1,0	1,2	5.140,0	100,0	17,5	-41,3	0,0	0,0
Thị trường khác	50	501	597	10.108,9	-69,0	-49,1	64,2	4,0	10,5

Nguồn: Eurostat

(Ghi chú: Chè xanh Mã HS: 090210, 090220 và chè đen mã HS: 090230, 090240)

THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ Tháng 6/2021, giá thịt lợn thế giới giảm mạnh do Trung Quốc dư thừa nguồn cung thịt lợn, khiến cho nhu cầu nhập khẩu sẽ giảm trong thời gian tới.
- ▶ Giá lợn hơi trong nước tháng 6/2021 tiếp tục xu hướng giảm do thị trường tiêu thụ chậm dưới ảnh hưởng của dịch Covid-19 bùng phát khiến các hoạt động ăn uống và du lịch bị giới hạn.

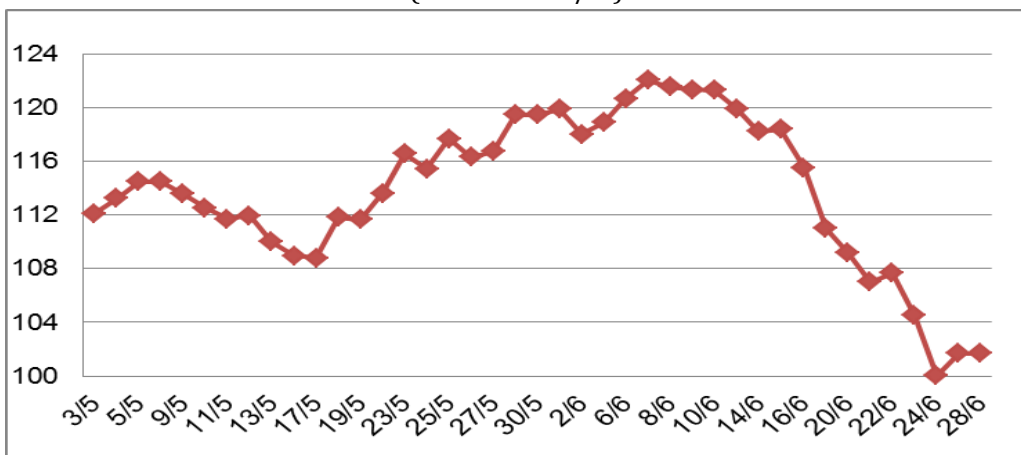


THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 6/2021, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ có xu hướng giảm mạnh so với tháng 5/2021. Ngày 28/6/2021, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao kỳ hạn tháng 7/2021 dao động ở mức 101,7 UScent/lb, giảm 14,8% so với cuối tháng

5/2021, nhưng tăng 124,8% so với cùng kỳ năm 2020. Giá lợn tại Hoa Kỳ giảm mạnh sau khi lập đỉnh nhiều năm vào đầu tháng 6/2021, trong bối cảnh giá thịt lợn ở Trung Quốc lao dốc, làm suy yếu thị trường thịt lợn toàn cầu.

Diễn biến giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 7/2021 tại Hoa Kỳ trong tháng 6/2021
(ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com

Trung Quốc đang đối mặt với khủng hoảng dư thừa nguồn cung thịt lợn, dẫn đến giá lợn hơi giảm mạnh, tác động làm giá lợn hơi thế giới giảm, đặc biệt là tại Hoa Kỳ. Doanh số xuất khẩu thịt lợn của Hoa Kỳ cũng chậm lại trong những tuần gần đây.

Theo báo cáo quý mới nhất của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), sản lượng thịt lợn toàn cầu dự báo tăng 5% trong năm 2021, lên 101,5 triệu tấn nhờ sự phục hồi sản xuất ở Trung Quốc và Việt Nam. Cụ thể, sản lượng thịt lợn tại Trung Quốc và Việt Nam dự báo tăng 11,4% và gần 5% so với năm 2020. Trong khi sản lượng tại Hoa Kỳ, Phi-líp-pin và Hàn Quốc dự báo giảm, lần lượt giảm 0,08%, 10,3% và 3,5%. Lượng tiêu thụ thịt lợn trong năm 2021 ước vẫn tăng khoảng 4,87% so với năm 2020, lên gần 101 triệu tấn. Trong đó, tiêu thụ tại Trung Quốc tăng gần 9%, mức tăng trưởng lớn nhất. Lượng tiêu thụ tại Phi-líp-pin ước tăng 5,3% so với năm 2020. Nhu cầu tiêu thụ thịt lợn dự kiến giảm duy nhất tại Hoa Kỳ, giảm 0,4% trong năm 2021.

Theo USDA, xuất khẩu thịt lợn toàn cầu năm 2021 được dự báo giảm 1% so với năm 2020, xuống còn 11,5 triệu tấn, khi các nhà xuất khẩu hàng đầu như EU và Hoa Kỳ đều ghi nhận sự sụt giảm. Nguyên nhân là nhu cầu nhập khẩu từ Trung Quốc dự báo giảm 8% nhờ sự phục hồi của hoạt động sản xuất. Tuy nhiên, USDA dự báo xuất khẩu của các quốc gia Bra-xin, Mê-hi-cô và Nga tăng lần lượt 6,1%, 4,6% và gần 9% so với năm 2020.

Ngành chăn nuôi Trung Quốc kêu gọi nông dân chăn nuôi lợn không hoảng loạn khi giá lợn sống tiếp tục giảm và các nhà đầu tư tiếp tục bán cổ phần tại các nhà sản xuất chăn nuôi lợn lớn. Giá lợn sống đã giảm tới 65% kể từ đầu năm 2021 tới nay do sản xuất nội địa tăng mạnh, trong khi nguồn cung từ thịt lợn nhập khẩu cao.

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 5/2021, Trung Quốc nhập khẩu 790 nghìn tấn thịt (bao gồm cả nội tạng), trị giá 2,63 tỷ USD, giảm 3,3% về lượng, nhưng tăng 7,8% về trị giá so với tháng 5/2020; Lũy kế 5 tháng đầu năm 2021, Trung Quốc nhập khẩu 4,34 triệu tấn thịt, trị giá 13,99 tỷ USD, tăng 12,7% về lượng và tăng 8,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Tây Ban Nha, Hoa Kỳ, Ác-hen-ti-na và Đan Mạch.

Riêng mặt hàng thịt lợn, tháng 5/2021, Trung Quốc nhập khẩu 370 nghìn tấn thịt lợn, trị



giá 1,06 tỷ USD, giảm 2,2% về lượng, nhưng tăng 4,5% về trị giá so với tháng 5/2020; giá nhập khẩu trung bình đạt 2.544 USD/tấn, tăng 12,8% so với tháng 5/2020; Lũy kế 5 tháng đầu năm 2021, Trung Quốc nhập khẩu 1,96 triệu tấn thịt lợn, trị giá 5,55 tỷ USD, tăng 14,2% về lượng và tăng 10,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu nhập khẩu từ Tây Ban Nha, Bra-xin, Đan Mạch, Hoa Kỳ và Hà Lan... Trong đó, Tây Ban Nha là thị trường cung cấp thịt lợn lớn nhất cho Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2021, chiếm 33,2% trong tổng trị giá nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc.

Tháng 5/2021, Trung Quốc cũng nhập khẩu 170 nghìn tấn thịt trâu, bò, trị giá 836,59 triệu USD, tăng 17,3% về lượng và tăng 22,8% về trị giá so với tháng 5/2020; giá nhập khẩu trung bình đạt 4.921 USD/tấn, tăng 4,7% so với tháng 5/2020. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu thịt trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh của Trung Quốc đạt 970 nghìn tấn, trị giá 4,62 tỷ USD, tăng 16,5% về lượng và tăng 4,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Ác-hen-ti-na, Hoa Kỳ, U-ru-guay và Niu-Di-Lân... Trong đó, Bra-xin là thị trường lớn nhất cung cấp thịt trâu, bò cho Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2021, chiếm 38,7% trong tổng trị giá nhập khẩu thịt trâu, bò của Trung Quốc.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tháng 6/2021, giá lợn hơi trong nước tiếp tục xu hướng giảm do thị trường tiêu thụ chậm dưới ảnh hưởng của dịch Covid-19 bùng phát khiến các hoạt động ăn uống và du lịch bị giới hạn, bất chấp động thái tạm ngừng nhập khẩu lợn sống từ Thái Lan, trong khi nguồn cung được đảm bảo do người chăn nuôi dần hồi phục đàn, việc tái đàn ở các địa phương diễn ra thuận lợi. Dịch Covid-19 cũng ảnh hưởng tới việc nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, nên đẩy giá cám lên cao. Mặc dù khó khăn này chỉ là tạm thời, nhưng điều đó sẽ ảnh hưởng tới quá trình chăn nuôi, làm chậm lại nỗ lực khôi phục đàn lợn. Hiện giá lợn hơi trên cả nước dao động trong khoảng 63.000 – 71.000 đồng/kg, giảm 1.000 - 2.000 đồng/kg so với cuối tháng 5/2021.

Dự kiến giá lợn hơi sẽ phục hồi trở lại trong quý III/2021 nhờ dịch bệnh được kiểm soát, thúc đẩy nhu cầu tiêu thụ. Tuy nhiên, giá lợn hơi sẽ khó tăng đột biến.

Theo đánh giá của các chuyên gia, việc người chăn nuôi thận trọng trong việc tái đàn có thể giúp thị trường trở nên cân bằng ở thời điểm hiện tại, giúp cho doanh nghiệp quản lý tốt hơn vấn đề tài chính. Tuy nhiên, nếu tình trạng này tiếp tục kéo dài sẽ dẫn tới việc thiếu hụt nguồn cung vào thời gian tới. Do đó, người chăn nuôi

cần chủ động thay đổi phương thức kinh doanh, ứng dụng công nghệ để giảm chi phí sản xuất, chăn nuôi theo chuỗi. Khi dịch Covid-19 ổn định, nhu cầu về thực phẩm cho các ngành chế biến, các nhà hàng, bếp ăn sẽ rất lớn.

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 5/2021, nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt đạt 71,4 nghìn tấn, trị giá 138,08 triệu USD, tăng 70,3% về lượng và tăng 117,1% về trị giá so với tháng 5/2020. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2021, Việt Nam nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt đạt 307,42 nghìn tấn, trị giá 602,45 triệu USD, tăng 17,7% về lượng và tăng 45% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Nga, Hoa Kỳ, Ấn Độ, Hà Lan và Ba Lan là 5 thị trường lớn nhất cung cấp thịt và sản phẩm từ thịt cho Việt Nam.

Trong đó, Nga là thị trường lớn nhất cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt cho Việt Nam trong tháng 5/2021, với 10,16 nghìn tấn, trị giá 21,82 triệu USD, tăng 282,1% về lượng và tăng 304,1% về trị giá so với tháng 5/2020, chiếm 14,2% tổng lượng thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu của Việt Nam trong tháng. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt từ thị trường Nga đạt 45,75 nghìn tấn, trị giá 97,49 triệu USD, tăng 493,2% về lượng và tăng 437,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.



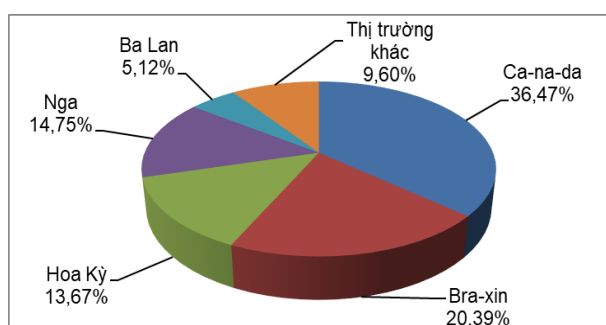
Trong tháng 5/2021, Việt Nam nhập khẩu 14,63 nghìn tấn thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh, trị giá 33,52 triệu USD, tăng 313,7% về lượng và tăng 249,4% về trị giá so với tháng 5/2020, giá nhập khẩu trung bình đạt 2.291 USD/tấn, giảm 15,5% so với tháng 5/2020. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh đạt 63,5 nghìn tấn, trị giá 146,41 triệu USD, tăng 142,2% về lượng và tăng 130,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Tháng 5/2021, Việt Nam nhập khẩu thịt lợn sống ướp lạnh hoặc

đông lạnh từ 9 thị trường, trong đó chủ yếu nhập khẩu từ Ô-xtrây-li-a chiếm 37,8%; Canada chiếm 28%; Hoa Kỳ chiếm 18,7%; Đan Mạch chiếm 7,7% và Niu-Di-Lân chiếm 3,1%...

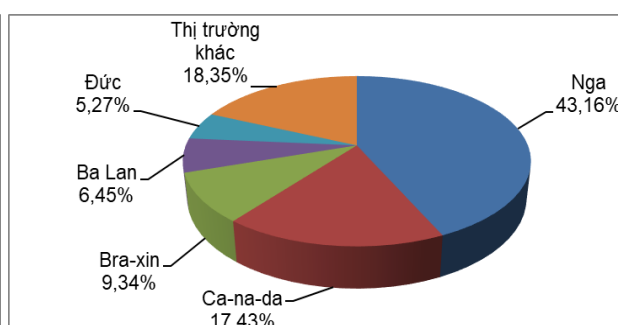
Trong 5 tháng đầu năm 2021, Nga là thị trường lớn nhất cung cấp thịt lợn cho Việt Nam với 27,41 nghìn tấn, trị giá 74,96 triệu USD, tăng tới 608,6% về lượng và tăng 544,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, giá nhập khẩu trung bình đạt 2.751 USD/tấn, giảm 9% so với cùng kỳ năm 2020.

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh cho Việt Nam
(ĐVT: % tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2020



5 tháng đầu năm 2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 5/2021, Việt Nam xuất khẩu được 1,55 nghìn tấn thịt và sản phẩm thịt, trị giá 6,19 triệu USD, giảm 27,6% về lượng và giảm 10,9% về trị giá so với tháng 4/2021. Thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường Hồng Công, Trung Quốc và Thái Lan... Trong đó, xuất khẩu

sang thị trường Hồng Công chiếm 57,6% tổng lượng thịt xuất khẩu của cả nước với 895 tấn, trị giá 4,14 triệu USD, giảm 37,6% về lượng và giảm 14,1% về trị giá so với tháng 4/2021. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2021, Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Hồng Công được 5,56 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 22,05 triệu USD.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- *In-đô-nê-xia đặt mục tiêu xuất khẩu thủy sản đạt 6,05 tỷ USD năm 2021, tăng hơn 1 tỷ USD so với năm 2020.*
- *Tháng 5/2021, nhập khẩu tôm đông lạnh của Trung Quốc giảm 19% về lượng và giảm 20% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.*
- *Theo ước tính, tháng 6/2021 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 180 nghìn tấn, trị giá 780 triệu USD, tăng 13,89% về lượng và tăng 9,1% về trị giá so với tháng 6/2020.*
- *Thị phần tôm của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc 4 tháng đầu năm 2021 tăng mạnh.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- **In-đô-nê-xi-a:** Theo Bộ Biển và Nghề cá In-đô-nê-xia, nước này đặt mục tiêu xuất khẩu thủy sản đạt 6,05 tỷ USD năm 2021, tăng hơn 1 tỷ USD so với năm 2020. Bên cạnh thách thức, đại dịch Covid-19 cũng mang lại cho In-đô-nê-xi-a cơ hội trong bối cảnh nhu cầu thủy sản toàn cầu ngày càng tăng.

Theo số liệu của Cơ quan Thống kê Trung ương In-đô-nê-xia, xuất khẩu thủy sản của nước này trong quý I/2021 đạt 1,75 tỷ USD, tăng 4,15% so với cùng kỳ năm 2020. Trong tháng 4/2021, xuất khẩu thủy sản của In-đô-nê-xi-a đạt 488,61 triệu USD, tăng 11,6% so với tháng 4/2020. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu thủy sản chính của In-đô-nê-xi-a, tiếp theo là Trung Quốc và Nhật Bản. Tôm là mặt hàng xuất khẩu chính, tiếp đến là cá ngừ vằn, cá thu, mực, bạch tuộc, cua và rong biển.

In-đô-nê-xi-a là nước xuất khẩu thủy sản lớn trên thế giới, đạt 5,2 tỷ USD vào năm 2020, trong đó 4,84 tỷ USD là xuất khẩu cá. In-đô-nê-xi-a có khoảng 2.191 công ty chế biến cá xuất khẩu.

- **Trung Quốc:** Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu tôm nước ấm đông lạnh của Trung Quốc tháng 5/2021 đạt 43 nghìn tấn, trị giá 250 triệu USD, giảm 19% về lượng và giảm 20% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá nhập khẩu tôm của Trung Quốc tháng 5/2021 trung bình ở mức 5,82 USD/kg, tăng 0,29% so với tháng 4/2021.

Ê-cu-a-đo là thị trường cung cấp tôm nước ấm lớn nhất của Trung Quốc trong tháng 5/2021, đạt 24 nghìn tấn, giảm 17% so với cùng kỳ năm 2020 và giảm so với mức nhập khẩu 26 nghìn tấn trong tháng 4/2021. Nhập khẩu tôm của Trung Quốc từ thị trường Ấn Độ đạt 11,6

nghìn tấn, giảm 21%; nhập khẩu từ Việt Nam đạt 1,6 nghìn tấn, giảm 51% so với cùng kỳ năm 2020; nhập khẩu từ Thái Lan đạt 1,7 nghìn tấn, giảm 19%.

Tháng 5/2021, giá nhập khẩu tôm của Trung Quốc từ Ê-cu-a-đo trung bình ở mức 5,21 USD/kg, tăng từ 4,96 USD/kg vào tháng 4/2021; giá tôm nhập khẩu của Trung Quốc từ Ấn Độ trung bình ở mức 6,19 USD/kg; giá nhập khẩu từ thị trường Thái Lan trung bình ở mức 9,25 USD/kg; giá nhập khẩu từ Việt Nam trung bình ở mức 7,71 USD/kg.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu tôm nước ấm của Trung Quốc đạt 221,1 nghìn tấn, giảm 16% so với cùng kỳ năm 2020.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, tháng 6/2021 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 180 nghìn tấn, trị giá 780 triệu USD, tăng 13,89% về lượng và tăng 9,1% về trị giá so với tháng 6/2020. Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 983,83 nghìn tấn, trị giá 4,054 tỷ USD, tăng 13,2% về lượng và tăng 12,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản tháng 5/2021 đạt 181,5 nghìn tấn, trị giá 790,3 triệu USD, tăng 21,4% về lượng và tăng 23,7% về trị giá so với tháng 5/2020. Tháng 5/2021, xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản chính đều tăng mạnh so với tháng 5/2020, trong khi xuất khẩu cá khô, cá đóng hộp và ruốc giảm.

Tính chung 5 tháng năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 803,8 nghìn tấn, trị giá 3,27 tỷ USD, tăng 13% về lượng và tăng 13,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Hầu hết các nhóm hàng thủy sản xuất khẩu chính của Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2021 đều tăng so với cùng kỳ năm 2020, chỉ có mặt hàng ruốc xuất khẩu giảm so với cùng kỳ năm 2020.

Tháng 5/2021, xuất khẩu cá tra tiếp tục phục hồi mạnh so với cùng kỳ năm 2020, đạt

72,4 nghìn tấn, trị giá 148,56 triệu USD, tăng 31,1% về lượng và tăng 39,5% về trị giá. Tính chung 5 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cá tra đạt 321,16 nghìn tấn, trị giá 640,25 triệu USD, tăng 14% về lượng và tăng 15,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Xuất khẩu tôm tháng 5/2021 cũng tăng trưởng khả quan, đạt 37,9 nghìn tấn, trị giá 345,8 triệu USD, tăng 19,1% về lượng và tăng 17% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung 5 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu tôm các loại đạt 145,7 nghìn tấn, trị giá 1,3 tỷ USD, tăng 11,8% về lượng và tăng 12,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.



Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tháng 5 và 5 tháng năm 2021

Mặt hàng	Tháng 5/2021		So với tháng 5/2020 (%)		5 tháng đầu năm 2021		So với cùng kỳ năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	181.580	790.379	21,4	23,7	803.834	3.273.669	13,0	13,3
Cá tra	72.442	148.560	31,1	39,5	321.158	640.247	14,0	15,3
Tôm	37.945	345.818	19,1	17,0	145.696	1.304.128	11,8	12,8
Chả cá	17.186	38.046	50,1	63,2	74.897	161.150	30,9	38,1
Cá đông lạnh	16.204	77.491	-4,1	8,8	76.884	361.147	-12,7	1,9
Cá ngừ	12.670	65.581	26,7	46,8	63.278	291.101	26,3	21,2
Mực	5.751	27.674	15,1	17,0	19.897	110.066	3,9	5,2
Cá khô	4.661	18.753	-21,5	0,8	30.525	104.861	23,2	21,6
Nghêu	4.215	9.051	42,6	74,4	15.206	32.170	24,4	45,1
Bạch tuộc	3.510	23.388	30,7	35,6	15.253	104.166	16,4	23,0
Cá đóng hộp	1.584	4.841	-26,6	-8,1	12.467	34.224	20,9	27,9
Ruốc	1.154	1.499	-26,6	-17,6	4.168	5.622	-27,7	-23,1
Cua các loại	897	8.243	30,1	7,0	3.673	34.330	20,3	-7,4
Ghẹ các loại	369	6.019	-11,2	135,0	2.245	24.265	-12,5	51,8
Mặt hàng khác	2.993	15.414	12,3	-1,1	18.488	66.191	44,4	-17,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TÔM CỦA ÚC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu tôm của Úc trong 4 tháng đầu năm 2021 đạt 106,28 triệu USD, tăng 35% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, Úc nhập khẩu chủ yếu là tôm nước ấm đông lạnh mã HS 030617, chiếm 54,2% tổng trị giá nhập khẩu tôm các loại, đạt 57,6 triệu USD, tăng 40,5% so với cùng kỳ năm 2020; nhập khẩu tôm chế biến không đóng hộp kín mã HS 160521 chiếm 28,3%, đạt 30,07 triệu USD, tăng 29,4%; nhập khẩu tôm chế biến đóng hộp kín mã HS 160529 chiếm 16,6%, đạt 17,65 triệu USD,

tăng 36,2%; nhập khẩu tôm nước lạnh đông lạnh mã HS 030616 đạt 896 nghìn USD, giảm 39,5%.

Việt Nam là thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Úc trong 4 tháng đầu năm 2021, đạt 65,75 triệu USD, tăng 83,7% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng nhập khẩu tôm của Úc từ thị trường Việt Nam tăng từ 45,5% trong 4 tháng đầu năm 2020, lên 61,9% trong 4 tháng đầu năm 2021. Trong khi đó, tỷ trọng nhập khẩu từ 2 thị trường cung cấp lớn tiếp theo là Thái Lan và Trung Quốc giảm.

Thị trường cung cấp tôm cho Úc trong 4 tháng đầu năm 2021

Thị trường cung cấp	4 tháng năm 2021 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)	Tỷ trọng 4 tháng năm 2021 (%)	Tỷ trọng 4 tháng năm 2020 (%)
Tổng	106,280	35	100	100,0
Việt Nam	65,750	83,7	61,9	45,5
Thái Lan	17,516	-2,2	16,5	22,7
Trung Quốc	10,813	-29,7	10,2	19,5
Ma-lai-xi-a	5,848	49,1	5,5	5,0
In-đô-nê-xi-a	1,529	-22,1	1,4	2,5
Bru-nei	1,160	850,8	1,1	0,2
Úc	920	22,2	0,9	1,0
Anh	826		0,8	1,0
Mi-an-ma	758	-27,2	0,7	1,3
Phi-lip-pin	310	118,3	0,3	0,2
Thị trường khác	850	-2,7	0,8	1,1

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ EU là thị trường xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất trên thế giới, tiếp theo là Trung Quốc và Việt Nam.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hàn Quốc.
- ▶ Trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 6 tháng đầu năm 2021, ước đạt 8,1 tỷ USD, tăng 61,1% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 6,4 tỷ USD, tăng 75,7% so với cùng kỳ năm 2020.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Thế giới: Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trị giá xuất khẩu bình quân hàng năm mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trên thị trường thế giới đạt 68,3 tỷ USD, với tốc độ tăng trưởng bình quân là 2,7% trong giai đoạn năm 2015 – 2020. EU là thị trường xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất trên thế giới, trị giá xuất khẩu bình quân đạt 26,8 tỷ USD mỗi năm, tăng trưởng bình quân là 2,8% trong giai đoạn năm 2015 - 2020. Tỷ trọng xuất khẩu của EU trong năm 2020 chiếm 38,1% tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất trên thế giới, giảm 2,5 điểm phần trăm so với năm 2019, tăng 0,1 điểm phần trăm so với năm 2015.

Việt Nam là thị trường xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 3 trên thế giới, đáng chú ý tốc độ tăng trưởng bình quân trong xuất khẩu đồ



nội thất bằng gỗ của Việt Nam rất cao là 25,4%, trị giá xuất khẩu bình quân đạt 5,64 tỷ USD/năm trong giai đoạn năm 2015 – 2020. Đáng chú ý, tỷ trọng xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng gần gấp 3 lần trong giai đoạn năm 2015 -2020, từ 5,8% trong năm 2015 tới 14,5% trong năm 2020.

10 thị trường xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất trên thế giới giai đoạn 2015 – 2020 (ĐVT: % theo trị giá đồng USD)

Thị trường	Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn năm 2015 – 2020 (%)	Tỷ trọng xuất khẩu (%)					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Tổng	2,7	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
EU	2,8	38,0	39,4	39,2	40,5	40,6	38,1
Trung Quốc	-2,5	35,6	34,3	33,8	32,2	28,9	27,3
Việt Nam	25,4	5,8	6,2	6,7	6,9	8,7	14,5
Ma-lai-xi-a	6,5	2,9	2,8	2,8	2,7	3,2	3,5
Thổ Nhĩ Kỳ	5,6	1,9	1,7	1,7	1,9	2,3	2,1
In-đô-nê-xi-a	2,6	2,1	2,0	1,9	1,9	2,0	2,1
Hoa Kỳ	-4,5	2,8	2,6	2,5	2,4	2,3	2,0
Ca-na-đa	-1,5	2,4	2,6	2,5	2,3	2,4	1,9
Mê-hi-cô	8,2	1,2	1,3	1,4	1,4	1,6	1,5
Ấn Độ	7,1	0,7	0,8	0,8	0,9	0,9	0,9

Nguồn: ITC

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo ước tính, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 6/2021 đạt 1,5 tỷ USD, tăng 57,1% so với tháng 6/2020. Trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 1,23 tỷ USD, tăng 58,6% so với tháng 6/2020. Trong 6 tháng đầu năm 2021, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 8,1 tỷ USD, tăng 61,1% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 6,4 tỷ USD, tăng 75,7% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong nửa đầu năm 2021, ngành gỗ tăng tốc sản xuất và xuất khẩu, trong khi nhiều ngành hàng gặp khó khăn vì tình hình dịch bệnh. Trong nửa cuối năm 2021 nhiều yếu tố thuận lợi thúc đẩy ngành gỗ tăng trưởng nhanh. Tính tới thời điểm hiện tại phần lớn doanh nghiệp ngành gỗ đã nhận được các đơn hàng xuất khẩu cho tới hết năm 2021. Nhu cầu được dự kiến tăng mạnh khi nền kinh tế toàn cầu vượt qua đại dịch và khởi sắc. Dịch bệnh diễn ra, các quốc gia thực hiện giải pháp giãn cách xã hội, người lao động làm việc tại nhà nên họ có nhu cầu cao về trang bị bàn ghế, giường, tủ mới nhằm tạo không gian thoải mái hơn. Chính vì vậy, người tiêu dùng trên thế giới có thêm thời gian và nguyện vọng mua

sắm, tìm kiếm các sản phẩm, đồ gỗ nội thất trên mạng, khiến cho nhu cầu đồ gỗ tăng cao ở nhiều thị trường. Trong khi đó, đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam rất hấp dẫn với người tiêu dùng và được các doanh nghiệp sản xuất tuân thủ truy xuất nguồn gốc, xuất xứ nguyên liệu minh bạch nên được khách hàng lựa chọn.

Trong 5 tháng đầu năm 2021, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam đạt 4,69 tỷ USD, tăng 85,5% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ chiếm 70,7% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 5 tháng đầu năm 2021. Hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ đều có kim ngạch tăng nhanh trong 5 tháng đầu năm 2021. Trong đó, dẫn đầu là mặt hàng ghế khung gỗ đạt 1,65 tỷ USD, tăng 129,2% so với cùng kỳ năm 2020. Tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 1,3 tỷ USD, tăng 56,6%; Đồ nội thất phòng ngủ đạt 997,3 triệu USD, tăng 61,6%...

Ngoài ra, trong 5 tháng đầu năm 2021, các mặt hàng xuất khẩu như dăm gỗ; gỗ, ván và ván sàn, cửa gỗ, đồ gỗ mỹ nghệ, khung gương cũng tăng trưởng khá.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2021

Mặt hàng	Tháng 5/2021 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2020 (%)	5 tháng 2021 (Nghìn USD)	So với 5 tháng 2020 (%)	Tỷ trọng 5 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
Tổng	1.414.078	82,1	6.628.114	62,0	100,0	100,0
Đồ nội thất bằng gỗ	1.005.908	105,8	4.685.757	85,5	70,7	61,7
<i>Ghế khung gỗ</i>	<i>355.185</i>	<i>164,8</i>	<i>1.648.507</i>	<i>129,2</i>	<i>24,9</i>	<i>17,6</i>
<i>Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn</i>	<i>157.305</i>	<i>-1,3</i>	<i>1.306.129</i>	<i>56,6</i>	<i>19,7</i>	<i>20,4</i>
<i>Đồ nội thất phòng ngủ</i>	<i>214.568</i>	<i>86,6</i>	<i>997.275</i>	<i>61,6</i>	<i>15,0</i>	<i>15,1</i>
<i>Đồ nội thất nhà bếp</i>	<i>93.779</i>	<i>65,4</i>	<i>379.024</i>	<i>64,8</i>	<i>5,7</i>	<i>5,6</i>
<i>Đồ nội thất văn phòng</i>	<i>185.071</i>	<i>687,1</i>	<i>354.823</i>	<i>183,9</i>	<i>5,4</i>	<i>3,1</i>
Dăm gỗ	149.502	32,1	781.813	10,7	11,8	17,3
Gỗ, ván và ván sàn	175.071	64,2	728.708	39,9	11,0	12,7
Cửa gỗ	3.878	26,9	19.680	46,4	0,3	0,3
Đồ gỗ mỹ nghệ	2.052	-39,4	10.893	2,6	0,2	0,3
Khung gương	345	123,0	1.975	65,9	0,0	0,0
Loại khác	77.322	26,1	399.289	27,4	6,0	7,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

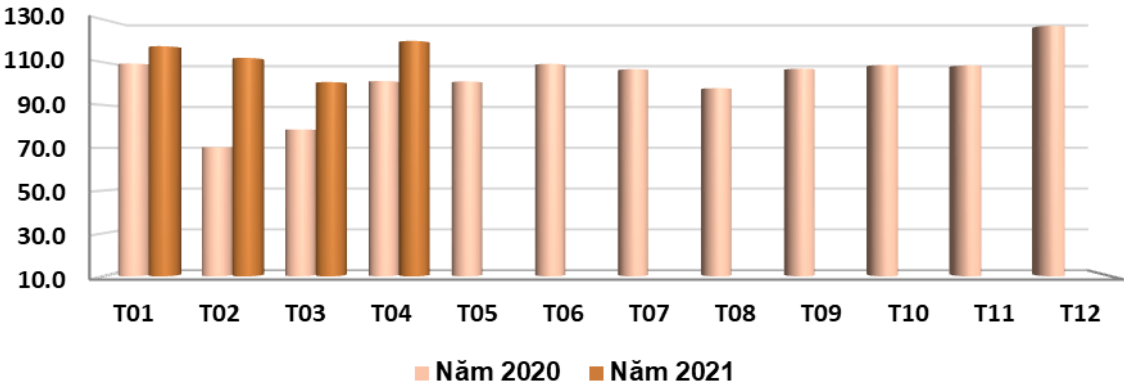
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc (Kita), nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hàn Quốc trong năm 2020 đạt 1,22 tỷ USD, tăng 7,9% so với năm 2019. Nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ tăng là do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 khiến mọi người phải dành nhiều thời gian hơn ở nhà, vì vậy nhu cầu cải tạo không gian sinh hoạt và làm việc tại nhà tăng. Bên cạnh đó, sự gia tăng thu nhập hộ gia đình, cũng như số lượng hộ gia đình độc thân

ngày càng tăng cũng tác động tích cực tới nhu cầu tiêu thụ đồ nội thất tại Hàn Quốc.

Tiếp đà tăng trưởng trong năm 2020, theo số liệu thống kê từ Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc (Kita), 4 tháng đầu năm 2021 nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hàn Quốc đạt 142,2 nghìn tấn, trị giá 449,68 triệu USD, tăng 19,8% về lượng và tăng 25,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Hàn Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ qua các tháng năm 2020 - 2021
(ĐVT: Triệu USD)



Hàn Quốc tăng mạnh nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2021. Việt Nam là thị trường cung cấp đồ

Nguồn: Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc
nội thất bằng gỗ lớn thứ 2 cho Hàn Quốc, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng từ Việt Nam vẫn thấp và tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam giảm.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Hàn Quốc 4 tháng đầu năm 2021

Thị trường	4 tháng năm 2021		So với 4 tháng năm 2020 (%)		Tỷ trọng 4 tháng theo lượng(%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2021	Năm 2020
Tổng	142.176	449.682	19,8	25,2	100,0	100,0
Trung Quốc	101.000	284.795	29,3	40,7	71,0	65,8
Việt Nam	27.098	74.678	6,8	8,8	19,1	21,4
In-đô-nê-xi-a	3.022	12.024	4,8	17,8	2,1	2,4
Ma-lai-xi-a	2.548	8.925	0,0	5,9	1,8	2,1
Thái Lan	1.722	4.823	15,6	33,8	1,2	1,3
Ý	1.498	23.767	-8,1	23,2	1,1	1,4
Ba Lan	982	3.523	-12,5	-9,7	0,7	0,9
Đức	869	9.088	-51,9	-25,2	0,6	1,5
Lít-va	500	1.474	-30,0	-12,8	0,4	0,6
Đan Mạch	448	4.038	36,6	86,3	0,3	0,3
Thị trường khác	2.489	22.547	-7,7	-15,5	1,8	2,3

Nguồn: Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc



Hầu hết nhập khẩu các loại đồ nội thất bằng gỗ của Hàn Quốc đều tăng trong 4 tháng đầu năm 2021, trừ mặt hàng đồ nội thất nhà bếp. Trong đó, Hàn Quốc nhập khẩu nhiều nhất là mặt hàng

ghế khung gỗ với tỷ trọng chiếm 37,5% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ; tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn; đồ nội thất phòng ngủ...

Hàn Quốc nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong 4 tháng đầu năm 2021

Mã HS	Tên hàng	4 tháng năm 2021		So với 4 tháng năm 2020 (%)		Tỷ trọng 4 tháng theo lượng(%)	
		Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2021	Năm 2020
Tổng		142.176	449.682	19,8	25,2	100,0	100,0
940169 + 940161	Ghế khung gỗ	53.353	232.536	19,6	31,2	37,5	37,6
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	37.223	97.346	17,1	21,0	26,2	26,8
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	25.157	56.910	23,3	22,2	17,7	17,2
940330	Đồ nội thất văn phòng	17.222	28.897	29,1	44,5	12,1	11,2
940340	Đồ nội thất nhà bếp	9.222	33.993	7,6	-2,3	6,5	7,2

Nguồn: Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc

HOA KỲ BAN HÀNH KẾT LUẬN CUỐI CÙNG

CỦA ĐỢT RÀ SOÁT THUẾ CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ LẦN THỨ 16 (POR16) ĐỐI VỚI CÁ TRA, BASA NHẬP KHẨU TỪ VIỆT NAM



Ngày 28/6/2021, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) đã ban hành kết luận cuối cùng đợt rà soát hành chính thuế chống bán phá giá lần thứ 16 (POR16) cho giai đoạn rà soát từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/7/2019 đối với cá tra-basa của Việt Nam.

Trong kết luận cuối cùng, DOC xác định mức thuế CBPG đối với công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn và công ty Cổ phần Nam Việt trong đợt rà soát này là 0 USD/kg. Đối với các nhà sản xuất, xuất khẩu cá tra-basa khác của Việt Nam, mức thuế CBPG không thay đổi, vẫn ở mức 2,39 USD/kg. Nhìn chung, đây là kết quả tích cực đối với ngành sản xuất, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Hiện nay, DOC đang tiến hành rà soát POR17. Bộ Công Thương sẽ tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Hiệp hội Chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam, các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam và phía Hoa Kỳ để xử lý các vấn đề liên quan nhằm đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của Việt Nam trong vụ việc.

Mọi chi tiết vui lòng liên hệ: Phòng Xử lý phòng vệ thương mại nước ngoài, Cục Phòng vệ thương mại, Bộ Công Thương, 23 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Chuyên viên phụ trách: Hà Văn Hiếu

Điện thoại: 024.7303.7898 (máy lẻ 110)

Email: hieuhv@moit.gov.vn;

nhungntr@moit.gov.vn; ngocny@moit.gov.vn

EU: CHẤT PHỤ GIA TITANIUM DIOXIDE KHÔNG CÒN ĐƯỢC COI LÀ AN TOÀN

Cơ quan An toàn thực phẩm Châu Âu (EFSA) đã đánh giá lại mức độ an toàn của màu thực phẩm titanium dioxide (E171) và kết luận rằng nó không còn an toàn để sử dụng làm phụ gia thực phẩm.

Titanium dioxide (E171) là màu thực phẩm màu trắng được sử dụng để làm màu kẹo, nước xốt, bánh kem... Chất phụ gia này đã được phê duyệt ở EU vào năm 2009 và thuộc nhóm chất mà Cơ quan An toàn thực phẩm Châu Âu đã đánh giá lại trong những năm gần đây.

Tháng 3/2021, ý kiến khoa học mới nhất của EFSA về titanium dioxide được công bố và kết luận rằng chất phụ gia này không an toàn để sử dụng trong thực phẩm, đồng thời kêu gọi Ủy ban loại bỏ hoàn toàn chất này ra khỏi danh sách phụ gia thực phẩm được phép của EU.

Dự kiến Ủy ban Châu Âu sẽ đưa ra quyết định về việc sử dụng titanium dioxide trong thực phẩm vào tháng 9/2021.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.